

VIỆT-NAM TIỂU-HỌC TÙNG-THU

---

LECTURE  
(Cours Élémentaire)

QUỐC-VĂN  
GIÁO-KHOA THƯ

LỚP SƠ-ĐẲNG

RECTORAT DE L'UNIVERSITÉ  
INDOCHINE

09/21/06

**Kính cáo:**

Quán Ven Đường mượn quyền sách này trong Internet mang về đóng lại thành sách PDF để trưng bày trong quán cho quý khách tham khảo. Đây là tờ giấy dán vào sách, có thể gỡ ra mà không làm hư quyền sách.

Chủ quán kính cáo

**VIỆT-NAM TIÊU-HỌC TÙNG-THƯ**

**LECTURE**  
(Cours Élémentaire)

**QUỐC-VĂN**  
**GIÁO-KHOA THƯ**  
**LỚP SO'-ĐẲNG**



**RECTORAT DE L'UNIVERSITÉ**  
**INDOCHINE**

Tous droits réservés



1. - Đi học phải đúng giờ.



Xuân và Thu đánh cờ.

Xuân đi học coi người *hơn-hở*,  
 Gặp cậu Thu đi ở giữa đường,  
 Hỏi rằng: « Sao đã *vội-vàng*.  
 Trông chưa nghe đánh, đèn trảng làm chi?  
 Thôi, *hời hợt* (1), đừng đi, anh ạ.  
 Nay *con khăng* tôi đã sẵn rồi.  
 Cùng nhau ta hãy đánh chơi.  
 Lát rồi ta sẽ tới nơi cũng vừa »,  
 — Thu đáp lại: « Dẫu giờ còn sớm,  
 Cũng nên đi, kéo chậm làm sao?  
 Nếu chờ khi đánh tròng vào,  
 Dẫu ta *rảo bước*, tài nào kịp cho.  
 Trễ giờ ta phải nên lo ».

**Giải nghĩa.** — *Hơn-hở* = người nom có dáng vui vẻ — *Hời hợt* = thông-thả, đừng đi vội. — *Con khăng* = con khăng thường làm bằng hai miếng tre hay gỗ, vót tròn, một miếng dài, một miếng ngắn. — *Rảo bước* = đi mau chân.

(1) hời



**Bài tập**

I. — Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này : đến trắng. — hũy hoại. — lát, — rảo bước, — trễ giờ, — làm chí.

II. — Chọn những tiếng ở dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : chậm, — sớm, — đúng giờ, — rảo bước, — giữa đường.

Đi học không nên đi..... quá, cũng không nên đi..... quá. — Phải đi cho.....

Đi học không nên tho-thần chơi ở..... — Phải..... đi thẳng đến nhà trắng.

III. — Cắt nghĩa những tiếng giữa với rủa ; trắng với chàng ; trắng với chóng, và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn — Trả lời những câu hỏi sau này : Xuân đi học giữa đường gặp ai ? — Xuân bảo Thu gì ? — Thu đáp lại làm sao ? — Vậy ý bài này muốn dạy ta gì ?

**2. — Ai ơi, chớ vội khoe mình.**



Tả bươm-bướm

Con bướm-bướm kia, cánh vàng rực-rỡ, lại có những đốm đen, đốm-dỏ, trông rõ thật đẹp. Một hôm, bay nhưn-như trên bụi cây ở vệ đường. Hết ngành (1) nọ, sang ngành (1) kia, thanh-thoi vui thú. Tưởng mình đã đẹp, thì ai chẳng kính yêu. Ngờ đâu có ba anh học-trò đi học về, bỗng trông thấy bướm kia đang

(1) ngành.

bay ở bụi cây trước mặt, vội-vàng, anh thì lấy nón úp, anh thì lấy sách đập, xô đẩy nhau đuổi bắt cho được.

Con bướm-bướm đã vào tay lũ trẻ, thôi thì hết anh này lời cánh, lại đến anh kia kéo chân, thật là rã-rời tai-tả, chẳng được bao lâu mà quá ra từng mảnh. Ấy cũng vì con bướm-bướm có cái sắc đẹp, mà phải những cái tai-hại thảm-thiết như thế. Thật đáng thương thay !

Giải nghĩa — Như-như = nhi-nhân, làm bộ làm dáng. — Thanh-thoi = nhân-hạ phong-lưu, không có bận-hịu điều gì. — Rã-rời tai-tả = tan nát ra. — Thảm-thiết = khốn-nạn, đáng thương xót.

**Bài tập**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : rực-rỡ, — ngời đóa, — vội-vàng, — đuổi, — lưng mảnh.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa rõ : — đương, — sang, — lữ, sắc.

Làm văn — Tả một con bướm-bướm.

**3. — Lòng thảo hiềm có.**

Mãn-từ-Khiên, mẹ mất sớm, bị người di ghê ác nghiệt, xử tàn-nhận lắm. Mùa rét chỉ cho Mãn-từ mặc một manh áo mỏng, còn hai con riêng mình, thì cho mặc áo bông, áo-mền tử-tử.

Một hôm, người cha sai Mãn-từ đi đẩy xe, Mãn-từ rét quá, lộp-cộp vấp ngã. Cha quờ máng, Mãn-từ cũng không nói gì. Sau cha biết người di ghê dễ cho Mãn-từ phải chịu đói rét, và thường khi lại còn hành-hạ khổ sở, thì muốn đuổi ngay đi.

Mãn-từ biết ý, can cha rằng: « Di con mà còn ở lại, thì chỉ có một mình con chịu đói rét mà thôi, chớ đi con mà không ở đây nữa, thì ba anh em chúng con đều bị đói rét cả ».



Người cha nghe nói, cho là phải, và người đi ghé thăm Mẫn-



« Đi case mà case ở lại. đi... »

biểu để như thế, lấy làm cảm-động, từ đó cư-xử với Mẫn-tử là tử-lễ.

**Giải nghĩa.** — Tâm-nhiên = làm cho người ta đau-đớn, khổ-ả, — Lo mẫn — áo lót có lằn dựng ở giữa. — Can = ngăn không để ai làm một việc gì. — Cảm-động = thấy việc gì ở ngoài mà động đến trong lòng.

**Bài tập.**

I — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : tâm-nhiên, — hành-hạ, — cư-xử, — cảm-động.

II — Ba tiếng đi, đi, và khác nghĩa nhau thế nào ? Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

III — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : ác-nghiệt, — mông, — đối-rét, — hành-hạ.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này ; Mẫn-tử-Khiên bị người đi ghé hành-hạ thế nào ? — Lúc người cha biết, định làm gì ? — Mẫn-tử-Khiên can thế nào ? — Các anh nghĩ Mẫn-tử-Khiên là người thế nào ?

**4. — Lòng kính yêu chị.**

Ông Lý-Tích làm quan to đời xưa. Ông đã già mà vẫn yêu chị một cách khác thường. Một hôm, bà chị ốm (1), ông thân đi nấu cháo cho chị ăn, chẳng may gió quạt ngọn lửa cháy au. Bà chị nói rằng : « Nhà thiếu gì đầy-tơ mà em lại khổ như vậy ? » — Ông đáp lại rằng : « Nay chị đã già, mà em già rồi, dầu em muốn nấu cháo cho chị ăn mãi, phỏng đã dễ được hay sao ? »

Một người như ông Lý-Tích, làm quan quyền-quát bao nhiêu yêu chị như thế, thật đáng khen thay !



Lý-Tích nấu cháo nuôi chị

Ôi ! anh em chị em là cùng một cha mẹ sinh ra, ở với nhau hủ nhỏ dại cho đến khi khôn lớn, dạy bảo nhau, bênh-vực u. lúc vui cười, lúc buồn-bực, bao giờ cũng có nhau, thì cái thân-đi biệt bao giờ cho phai-nhặt đi được !

**Giải nghĩa** — Thân-hành = Tự mình đi làm lấy. — Khổ thân = dễ thân phải chịu điều khổ. — Quyền-quát = có quyền uyển sang trọng. — Thân-đi = đến thân thiết.

1) đau.



Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : khác thường, — thân hành, — đáng khen, — khôn lớn.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa ra cho rõ : thân, — cách, — đáp.

Làm văn — Anh kể rõ mọi lẽ tại sao mà anh em, ông em phải yêu mến nhau?

5. — Lời khuyên con (Ca dao).

Bài học thuộc lòng.



Trai đọc sách

Gái thêu-thùa

Con ơi, muốn nên thân người,  
Lắng tai nghe lấy những lời mẹ cha.  
Gái thì giữ việc trong nhà,  
Khi vào canh-cửi, khi ra thêu-thùa.  
Trai thì đọc sách, ngâm thơ,  
Dùi-mũi kính-sứ để chờ kíp-khoa.  
Mai sau nòi được nghiệp nhà,  
Trước là đẹp mặt, sau là âm thân.

Giải nghĩa. — Canh cửi = dệt tơ, dệt vải. — Dùi-mũi = chằm-chỉ học hành. — Kính-sứ = sách vở học để đi thi. — Kíp khoa = đây là kíp khoa thi.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nên thân người, — âm thân, — nổi nghiệp nhà.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa ra cho rõ : ngắm, — kính.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Tại làm sao anh phải đi học? Đi học thì phải thế nào? — Những người học lười biếng thì thế nào?

6. — Anh nói khoác.

Tí và Sửu đi qua một đám ruộng bí. Tí chợt trông thấy quả (1) bí to, nói rằng: « Chà! quả bí đâu mà to như thế kia! » Sửu có tính hay nói khoác, cười mà bảo rằng: « Thế đã lấy gì làm to. Tôi đã từng thấy những quả bí to hơn nhiều. Có một bạn, thật mắt tôi trông thấy một quả bí to bằng cả một cái nhà ở trước mặt ta kia kia. — Tí nói: Thế đã lấy gì làm lạ. Tôi còn nhớ một bạn



Quả (1) bí to bằng cái nhà.

tôi trông thấy cái xanh đồng to vừa bằng cả cái đình làng ta ấy. — Sửu hỏi: Cái xanh ấy dùng để làm gì mà to quá như thế? —

(1) trái.



**A.** Thế bác không biết à! Cái xanh ấy dùng để luộc quả (1) bí của bác vừa nói ấy mà. >

Sờu biết tí chớ nhạo mình, mới nói lằng ra chuyện khác.

Nói điều gì phải cho đúng với sự thật, chớ nên bịa đặt ra mà người ta chê cười.

**Giải nghĩa.** — Nói khoe — nói quá sự thật. — Xanh — dờ bằng ống dùng để đun nấu, có hai quai, và khác cái chảo, vì nó bằng tre.

**Bài tập.**

I. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : nói khoe, — nói dối, — nói cạnh, — nói dèm, — nói láo, — nói mỉa.

II. — Biết sự thật mà nói sai đi là... — Nói quá sự thật là... — Nói dờ cha-bai hạ giá người ta là... — Nói dờ động chạm đến người ta là... — Nói hùa, không có lễ phép là... — Lấy cái xấu của người ta ra mà nói là...

III. — Găt nghĩa những tiếng sau viết x và tiếng sau viết s ; tiếng đúng viết đ và tiếng rúng viết r, và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Kể chuyện một cậu bé hay nói khoe, một bạn vì nói khoe mà bị anh em chê nhạo.

**7. — Cái lưới**

Một hôm, người chủ nhà bảo tên đầy-tớ rằng : « Máy rá bắt con lợn (2), đem làm thịt, và xem cái gì ngon hơn cà, thì đem về đây cho tao. »

Tên đầy-tớ vâng lời, bắt lợn (2) giết, và lấy cái lưới đem vào hầu chủ.

Mấy hôm sau, người chủ muốn thử tên đầy-tớ, lại bảo nó đi làm thịt con lợn (2) khác và dặn rằng : « Xem có cái gì không ngon hơn cà thì đem vào, »

(1) bí — (2) heo.

Tên đầy-tớ làm lợn (1) xong, lại đem cái lưới vào cho chủ

Người chủ hỏi : « Thằng này láo / sao lần này mày lại đem lưới vào cho tao như lần trước ?

— Thưa ông, cũng một cái lưới, khi từ-tả ra thì không có gì tốt cho bằng, nhưng khi độc ác, thì lại không có gì xấu cho bằng. »

**Đặt ý** — Bài này là bài ngụ-ngôn nói cũng một cái lưới, lúc nói hay thì thật hay, mà lúc dở thì thật dở.

**Giải nghĩa.** — Thả — đây là dờ xem ý thằng đầy-tớ thế nào. — Láo — lời mắng; đây là làm không theo ý chủ.

**Bài tập.**

I. — Con lợn (1) còn gọi là gì ? — Lưới lợn còn gọi là gì ? — Bữa lợn còn gọi là gì ?

II. — Tìm những tiếng có thể thay cho : làm thịt, lén.

III. — Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu : xấu, — tốt, — từ-tả, — độc ác.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau đây : Bạn trước người chủ mới đầy-tớ giết lợn và bảo gì ? — Bạn sau lại bảo thế nào ? — Hai bạn thằng đầy-tớ cũng đem cái gì vào ? — Chủ hỏi thì nó đáp làm sao ? Ý bài này là thế nào ?

(1) heo.



Làm thịt lợn (1).



### 8. — Thương người như thể thương thân.



Thằng bé dắt (dẫn) bà lão lòa đi qua đường.

Thầy người hoạn-nạn thì thương,  
 Thầy người tàn-tật lại càng trông nom (1).  
 Thầy người già yếu ốm mòn,  
 Thuộc-thang cứu giúp, cháo cơm đỡ-dần.  
 Trời nào phụ kẻ có nhân,  
 Người mà có đức, muôn phần vinh-hoa.

Nguyễn-Trãi gia-huấn.

**Đặt ý.** — Trong bài nói phải thương hết cả mọi người cùng-khứ, hoạn-nạn, như người tàn-tật, người già cả, người ốm yếu. Làm điều hay thì gặp hay, dù không nữa, thì trong bụng cũng được hả-hê.

**Giải nghĩa.** — Hoạn-nạn = những điều xảy đến làm cho lo-lắng khổ-số. — Phụ = quên ơn bội nghĩa. — Có nhân = có lòng thương yêu mọi người. — Có đức = có bụng tốt, ăn ở tử-tế với mọi người. — Vinh-hoa = sang trọng, rạng-sướng.

#### Bài tập.

I. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa: ốm đau, — tàn-tật, — già cả, — nhân đức.

(1) Cui sóc.

Người. . . . . là người có một cơ-quan nào trong mình hư-hỏng, như mù mắt, què chân. — Người. . . . . là người nhiều tuổi. — Người. . . . . là người không được khỏe mạnh. — Người. . . . . là người có lòng tốt, thương yêu mọi người.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa ra cho rõ: thương, — nhân, — càng.

III. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu: già, — yếu, — nhân-đức, — vinh-hoa.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau đây: Thấy người tàn-tật, thấy người già cả, thấy người ốm đau, ta phải thế nào? — Tóm lại, thấy người hoạn-nạn ta phải thế nào? — Giải nghĩa câu: thương người như thể thương thân.

### 9. — Người Pháp ở Đông-dương.

Kể sơ người Âu-châu sang ở Đông-dương, thì người Pháp (1) nhiều hơn cả. Mà từ khi người Pháp sang cai-trị, thì xứ ta được yên ổn, các dân-tộc trông xứ đều *đê-huê* mà làm ăn.

Người Pháp lo mở mang mọi việc ích lợi, như: làm đường,



Nhà máy hơi.

sá, đào sông ngòi, để cho sự giao-thông và việc canh-nông được tiện lợi, mở trường học khắp mọi nơi để cho con trẻ học tập, Lại

(1) Lang-qa.



khai các mỏ; lập các công nghệ làm cho việc *lấy đất* trong xứ được *thịnh (1)* lợi hơn trước. Các thành thị càng ngày càng nhiều ra và *trà phá* thịnh vượng lên.

Nhà-nước lại đặt ra *cuộc y-tế*, làm nhà thương, *nhà đê*, để *giàu trị* các bệnh tật, cứu giúp những kẻ ốm đau. Ấy cũng nhờ người Pháp hết lòng sửa-sang mọi việc, cho nên xứ ta mới được như ngày nay.

**Giải nghĩa** — *Đất đai* = đất-điu nhau. — *Lấy đất* = cách làm cho giàu có; thịnh-vượng. — *Trà phá* = đông-dúc giàu có. — *Cuộc y-tế* = cuộc cho thuốc chữa bệnh cho những kẻ nghèo khổ. — *Nhà đê* = nhà để cho các dân bà đến đê. — *Giàu trị* = chữa bịnh.

**Bài tập**

I — Tìm những tiếng phần nghĩa với những tiếng này: yên-đn, — vui, — ốm đau.

II — Cát nghĩa những tiếng *điều trị* *điêu*, và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn**. — Một hôm, có thầy thuốc về làng anh chàng đậu. Anh thấy những gì thì anh kể ra.

**10. — Con hổ (chồn) và con gà trống.**

Một hôm, con *hổ* *gà*, con gà trống ở bụi tre. Gà sợ, kêu rồi rít (2). Hổ cũng sợ chủ nhà họ bắt được, thì họ đập chết. Hổ bèn lấy lời ngon-ngọt dỗ gà rằng: « Sao bác lại gât-gông (3) như vậy? Tôi với bác là họ-hàng bà con với nhau cả đây mà. » Gà thấy hổ nói dễ nghe, cất tiếng gáy vui-vẻ lắm. Hổ khen nức-nở; « Ôi chao! bác gáy sao mà hay như thế! Song tôi còn nhớ xưa ông nhà ta gáy còn hay hơn này, vì lúc cụ gáy cụ cứ nhắm mắt lại. » Gà lại gáy, nhưng vẫn còn ngờ-vực, chỉ nhắm có một mắt mà thôi. Hổ ở dưới làm như *gõ nhịp*, vừa cười vừa nói: « Ôi chao ôi hay! hay quá! Nhưng nếu bác nhắm cả hai mắt lại mà gáy, thì tôi chắc bao nhiêu gà ở xung-quanh đây nghe tiếng chỉ những

(1) thịnh — (2) rít-rít — (3) gât-rát.

nói cơn ghen lên mà chết! » Gà đắc ý, nhắm tất cả hai mắt lại, định gáy cho thật hay, nhưng vừa há mỏ, hổ đã nhảy chồm lên cắn cổ mà tha về tổ (1) để ăn thịt.

Ôi! *mật ngọt chết ruồi!* Hay tra nịnh hót, có khi hại đến thân.

**Giải nghĩa**. — *Hổ* = giống vật mồm dài và nhọn, tai to, đuôi dài, hay bắt gà và chim, ta thường gọi là cáo, nhưng không được đúng vì cáo thuộc về loài mèo. — *Gõ nhịp* = đánh cái gì để cúng bùa theo vào tiếng đàn, tiếng hát. — *Nhắm tất* = nhắm kín mắt lại, hai mí mắt như dính liền với nhau. — *Mật ngọt chết ruồi* = câu tục-ngữ nghĩa đen: con ruồi thấy mật ngọt, ham ăn mà chết; nghĩa bóng: người ta vì ưa lời nịnh hót mà hại đến thân.

**Bài tập**

I. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa nịnh, — nịnh thần, — gian nịnh.

Đùng lời ngọt ngào để lấy lòng người ta là..... — Nói tăng bực người ta lên là..... — Người bầy-tối hay nịnh vua gọi là..... — Những quán..... đều là giả dối đáng khinh că.

II. — Cát nghĩa những tiếng *đổ viết*, *tiếng gõ viết*, và tiếng *vẽ viết* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn** — Xem cái tranh vẽ mà kể lại chuyện con hổ và con gà trống.

(1) tổ.



Con gà và con hổ.



11 — Người say rượu.



Người say rượu.

Các anh hãy trông người kia đi ngoài đường. Mặt đỏ gáy, mắt lơ-dờ, quần áo *méo-xếch* (1), chân đi xiêu bèn nọ, vẹo bên kia, múa chân múa tay, mồm nói lảm-nhảm, chồm lại ngã chúi một cái. Lú trẻ đi theo sau, reo cười chèo-nhạo. Thình-thoảng anh ta lại đứng lại, nói những chuyện gì ở đầu đầu. Người qua lại, ai trông thấy cũng phải tránh xa.

Người ấy vừa ở hàng rượu ra. Chỉ tham mấy chén rượu mà thành ra say-sưa, mặt cả tư-sách con người, có khi như là con vật vậy, thật là đáng khinh-bị.

Hỡi các anh, các anh đã trông thấy người say rượu như thế, thì nên lấy đó làm gương mà giữ mình.

**Giải nghĩa.** — *Xéo-xếch* = không được gọn-gàng. — *Tư-sách* = phẩm-giá.

Bài tập.

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng trong phần nghĩa với những tiếng sau này ở ngoài. — xiêu vẹo, — tránh xa. — say.

II. — Cắt nghĩa chữ say với say, và mỗi chữ đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Uống rượu hại những thể nào, anh kể ra.

(1) xếch-xáo.

12. — Người nghiện (1) thuốc phiện.

Trông thấy Chánh Còm, ai cũng biết là người nghiện. Trước kia, thấy là người béo tốt *phương-phí*, tinh nhanh (2) khôn khéo, mà bây giờ thì mặt bủng da chi, xo vai rụt cổ, giọng nói khàn khàn, cái môi thâm sị (3), nom người lẻo-khoèo (4) như cò hương (5). Thấy mới ăn thuốc phiện mấy năm nay mà đã khác hẳn đi như vậy.

Thấy Chánh Còm từ khi *đa mang* thuốc xái (6) đến giờ, thành ra lưới biêng (7), chậm-trở. Sáng dậy, ít ra cũng phải mười tám điều mới mở mắt ra được, và cả ngày quanh-quẩn cạnh bàn đèn, chỉ *cời xe* (thoè) cái lọ (8), ngoài ra không thiết đến việc gì nữa.

Xem thế mới biết thuốc phiện là một thứ thuốc độc rất hại. Nó hại sức khỏe, hại tinh thần. Nó làm mất thi-giờ, mất tiền của, có khi mất cả phẩm-giá con người nữa. Vậy ta chớ nên hút thuốc phiện.

**Giải nghĩa.** — *Phương-phí* = vạm-vỡ, trông ra đáng. — *Ba mang* = mang lấy, mắc phải. — *Cời xe* = cái dục tầu.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: cở, — mang, — sức, — giờ, — phỉm.

II. — Cắt nghĩa những tiếng trong với tiếng chông; xái với xái và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: người nghiện, — béo tốt, — *phương-phí*, — xo vai rụt cổ, — cò hương, — *đa mang*.

Làm văn. — Anh đã trông thấy một người ăn thuốc phiện. Người ấy làm những gì, anh hãy kể ra.

(1) nghiện — (2) lanh lợi — (3) đen sì — (4) lẻo khoèo — (5) cò hương — (6) từ khi mang lấy bệnh nghiện — (7) làm biếng — (8) cái ống cái dục.



### 13. — Công việc nhà nông quanh năm.

(Ca dao), Bài học thuộc lòng.



Gieo mạ.

Tháng giêng là tháng ăn chơi,  
 Tháng hai trồng đậu, trồng khoai, trồng cà,  
 Tháng ba thì đậu đã già.  
 Ta đi ta hái về nhà phơi khô.  
 Tháng tư đi tậu trâu bò,  
 Để ta sắp-sửa làm mùa tháng năm.  
 Sáng ngày, đem lúa ra ngâm,  
 Bao giờ mọc mầm (1), ta sẽ vớt ra,  
 Gánh đi ta ném ruộng ta,  
 Đền khi lên mạ, thì ta nhổ về.  
 Sắp tước mương kẻ cây thuê,  
 Cây xong rồi mới trở về nghỉ-ngơi.

(Còn nữa)

**Giải nghĩa.** — Tậu = mua cái gì để làm của riêng của mình, như tậu nhà, tậu ruộng, v. v. — Ngâm = để lâu dưới nước.

#### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: ăn chơi, — hái, — sắp-sửa, — vớt, — mương, — nghỉ-ngơi

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này: uớt, — uớt, — khô.

**Làm văn.** — Anh kể công việc người ta làm thế nào từ lúc gieo hạt giống cho đến khi thành cây mạ đem cấy ra ruộng.

(1) mọc.

### 14. — Công việc nhà nông quanh năm (tiếp theo)

(Ca dao) bài học thuộc lòng.



Thợ

Cỏ lúa dọn đã sạch rồi,  
 Nước ruộng voi (1) mười, còn độ một  
 Ruộng cao đóng một gàu gai,  
 Ruộng thấp thì phải đóng hai gàu sòng.  
 Chờ cho lúa có đòng-đòng,  
 Bây giờ ta sẽ trả công cho người.  
 Bao giờ cho đến tháng mười,  
 Ta đem liềm-hái ra ngoài ruộng ta.  
 Gặt hái ta đem về nhà,  
 Phơi khô, quạt sạch, ấy là xong công.

**Giải nghĩa.** — Voi = không đầy, kém đi, cạn đi. — Gàu gai = một thứ gàu có dây, phải hai người cầm mà tát nước. — Gàu sòng = một thứ gàu luộc vào ba cái cọc, một người tát. — Đòng-đòng = hoa lúc còn non, chưa ra khỏi cái màng bọc ở ngoài.

#### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: dọn, — voi, — đóng, — chờ, — trả công, — liềm, — phơi.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: voi, — ngoài, — sạch, — khô.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này: Khi ruộng đã cấy mạ rồi, nhà nông còn phải làm những việc gì nữa? — Tại làm sao người ta phải tát nước? — Khi lúa chín người ta làm thế nào? — Lúa gặt về, làm thế nào được thóc gạo?

(1) lượm.



### 15. - Làm con phải cho dễ dạy.



Đứa bé vâng lời cha mẹ dạy, không đánh đá.

Làm con mà biết yêu mến cha mẹ, *ân-cần* đến cha mẹ, thì cha mẹ cũng đã vui lòng lắm rồi. Nhưng muốn cho cha mẹ được vui lòng hơn nữa, thì con phải vâng lời dạy bảo. Ý mình muốn làm gì, mà cha mẹ bảo đừng, mình cũng phải thôi; ý mình không muốn làm, mà cha mẹ bảo làm, mình cũng phải làm. Ta phải biết rằng cha mẹ ngăn cấm điều gì cũng là muốn cho mình được hay. Vậy mình vâng lời cha mẹ, tức là ích lợi cho mình. Cũng ví như ông thầy thuốc bắt người ốm phải kiêng nếm vật gì, là để chữa cho người ấy mau khỏi.

Những con nhà không chịu nghe lời cha mẹ thường hay hại đến thân. Ta có câu: Cá không ăn muối cá uòn, con cái cha mẹ trăm đường con hư.

**Giải nghĩa.** - *Ân-cần* = sẵn-sắc đến thưa. - *Uòn* = nặng mùi.

#### Bài tập.

I. - Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: yên mến, - ích lợi, - cưỡng ý.

II. - Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: *ân cần*, - vui lòng, - bội phần.

**Làm văn.** - Trả lời những câu hỏi sau này: Sao con phải yêu mến cha mẹ? - Sao con phải vâng lời cha mẹ? - Vâng lời cha mẹ thì được thế nào? - Kuông vâng-lời cha mẹ có khi hại đến mình làm sao?

### 16. - Chớ nên ham mê cờ bạc.

Tính ham mê cờ bạc là một tính rất xấu, nó làm cho người ta phải nhiều sự thiệt hại và mất cả phẩm-giá. Ai đã mắc phải tính xấu ấy thì chẳng mấy người tránh khỏi sự nghèo khó túng-khần, rồi sinh ra *gian-lận điên-đảo*, vì cờ bạc là một cách ăn-chơi tốn hại nhiều tiền. Họa là (1) mới có khi được, mà được thì *xa-phí* hết ngay, còn khi thua thì nhiều, mà thua mãi thì thành ra công nợ, có khi đến nỗi *vong gia thất thổ*, phải đi ăn mày cầu xin, ăn trộm ăn cắp, làm những điều hèn hạ (2) xấu-xa.

Đã cờ bạc thì còn danh giá gì! Dầu ông gì bà gì, mà đã ngồi vào đám bạc, thì cũng thành ra *đê-tiện*. Ai cũng gọi là con bạc (3), đồ cờ bạc. Bởi thế cho nên các anh phải giữ-gìn, đừng bắt chước những phường cờ bạc, đừng có lập-nhiệm lấy cái thói xấu ấy,



Vì cờ bạc mà phải đi ăn mày.

**Giải nghĩa.** - *Gian lận* = giả dối để lừa-đảo người ta. - *Điên-đảo* = gian dối, lật-lọng. - *Xa-phí* = chi tiêu hoang-toang vô ích. - *Vong gia thất thổ* = mất nhà mất ruộng. - *Tập-nhiệm* = tập quen, không bỏ được.

#### Bài tập.

I. - Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này mà đặt nghĩa cho câu rõ: cờ, - bạc, - máy.

II. - Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: ham mê. - "đê-tiện", - *đê-tiện*, - tập-nhiệm.

**Làm văn.** - Kể chuyện một người thua bạc, lúc mới, phải khổ-ở thế nào, rồi sau lại thua mãi thì cùng-cực đến thế nào?

(1) may - (2) đê-tiện - (3) bọn bạc.



### 17. — Kính (gương) đeo mắt.

Có một bác nhà-quê dốt-nết, thầy một ông cụ già bẽ khi đọc sách, thì lại đeo kính vào mắt. Bác tưởng rằng đeo kính thì đọc được sách. Một hôm, bác ra tỉnh, vào ngay một hiệu để mua kính.



Người nhà quê thử kính (gương mắt).  
Người mua kính, xin hãy về học quốc-ngữ cho thông đã.

Giải nghĩa. — Nhà hàng = chỉ người bán kính. — Hết-tết = sao cần phải thế. — Thông = suốt, đây là nói học cho giỏi đi.

#### Bài tập.

- I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : ó hay ! — hết-tết. — thông.
- II. — Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : song kính hay nhẵn kính, — gọng kính, — mặt kính, — kính soi, — sáng, — mờ.
- Kính đeo mắt gọi là..... hay là..... — Cái phần mục kính để giữ hai mặt kính và gài vào hai tai là..... — Khi trông qua mặt kính, thấy rõ thì nói là..... ; khi không được rõ thì nói là.....
- Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Một bác nhà-quê thấy ông cụ già bẽ khi đọc sách thì phải làm gì ? — Một hôm, bác ra tỉnh vào hàng mua gì ? — Bác thử kính làm sao ? — Nhà hàng hỏi gì ? — Bác đáp lại thế nào ? — Các anh nghĩ người nhà-quê thế nào ?

(1) bay chui.

### 18. — Có học phải có hạnh.

Sài-Thê-Viễn, thuở bé đi học, không chuộng nghề văn-chương mà, chỉ chuyên-chá về đường yếm-tĩnh tức là khoa-ta-thần-luân-lý vậy. Có người thầy thề, bảo ông rằng : « Đi học cốt là để cầu cho được văn hay chữ (đi), thì đồ làm quan, chớ tâm-tĩnh-học trường không cần gì cho làm ». Ông Sài-Thê-Viễn đáp : « Học hành ai cũng muốn cầu cho giỏi, nhưng học giỏi mà lại giữ được phẩm hạnh mới thật là đáng quý. Có học mà không có hạnh cũng chẳng làm gì. Phẩm-hạnh tức là danh giá của con người ở đời vậy. »



Nhiều người nghe nói, cười ông Sài-Thê-Viễn là vu-khoát.

Sau, ông thi đỗ tiến-sĩ, làm quan đến bậc thượng-thư, nổi tiếng là một người có phẩm hạnh,

Giải nghĩa. — Chuyên-chá = đổ cả tâm chí nghĩ vào một việc gì. — Yếm-tĩnh = đây tức là nếp ăn ở của người ta, — Tu-thần = sửa mình, — Hạnh = cách ăn ở tử-tế. — Vu-khoát = vuên-vòng, không thoắt với sự thật.

#### Bài tập.

- I. — Chọn những tiếng dưới này mà điền vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : tâm-lý, — văn-chương, — vu-khoát, — vu-khoáng, — phẩm-hạnh, — phẩm-giá,



..... là chỉ gồm những khoa như thơ phú, tư-tương-hay lời nói đẹp — ..... chỉ riêng một khoa nói về cách ăn ở cho phải đạo làm người. — Nói không cho người ta là..... ; nói viễn-vọng, không vào đâu là..... — Cái giá-trị của con người là..... ; cái nốt ăn nốt ở là.....

II. — Các nhà những tiếng song viết s và tiếng song viết x, tiếng số viết tá và tiếng trừ viết tr và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn — Anh kể chuyện một người học-trò học hành giỏi, nhưng tính hạnh xấu và tổ ý nghĩ của anh ra thế nào.

### 19. — Ăn chơi và buôn bán quanh (1) năm.

(Ca-dao). Bài học thuộc lòng.



Cảnh nhàn đi bán

Tháng giêng ăn tết ở nhà,  
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội-hè.  
Tháng tư dong dậu màu chè,  
Ăn tết Đoan-ngọ trở về tháng năm:  
Tháng sáu buôn bán bán trăm,  
Tháng bảy ngày rằm xá tội vong-nhân,  
Tháng tám chơi đèn kéo quân,  
Trở về tháng chín chạng chàn buôn hồng.  
Tháng mười buôn thóc, bán bông.  
Tháng một, tháng chạp nên công hoàn-toàn.

(1) sáo.

**Giải nghĩa** — *Đoan-ngọ* = tết mồng năm tháng năm. — *Đến trăm* = buôn thành bé từng trăm một má bán. — *Xá tội vong-nhân* = xá tội là tha tội, vong-nhân là người đã chết rồi. Tục ta tin rằng người ta chết, ai có tội phải giam ở dưới địa-ngục, đến ngày rằm tháng bảy thì được tha một hôm. — *Chung-chần* = cùng như chung lưng, nghĩa là góp tiền má buôn chung với nhau.

### Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: hội-hè, — buôn, — nhàn, — đèn kéo quân, — hoàn-toàn.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và đặt nghĩa ra cho từ: kéo, — hồng, — bông.

Làm văn. — Ta ăn tết nào to hơn cả và kể rõ cách ăn tết ấy ra thế nào.

### 20. — Người đi đường với con chó.



• Chó đại ! Chó đại ! •

Một người cưỡi ngựa đi đến đầu làng kia, có con chó đang ngủ giữa đường, bỗng giật mình thức dậy, đuổi theo con ngựa, sủa cắn mái, làm cho con ngựa sợ, chạy ðang lên. Người cưỡi ngựa tức giận vô cùng, muốn giết ngay con chó, mới bảo rằng : « Tao mà có sủng, thì cho mày một phát là hết cần (1), Nhưng mà

(1) sáo.



được, tao đã có cách làm cho mày chết. « Nói xong, người kia chạy đến giữa làng, kêu to lên rằng : « Chó dại ! chó dại ! » Những người xung-quanh đây, nghe tiếng kêu chó dại, liền vác gậy, vác xẻng ra đuổi đánh chết con chó.

Gớm thay cho lời nói của người ta, có khi giết hại được hơn là đó *bình khi* !

**Giải nghĩa.** — *Lững* = chạy vâng lên. — *Phát* = mỗi lần bắn ra một viên đạn. — *Bình khi* = gương giáo, sáng đẹp.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và viết nghĩa ra cho rõ : *thức* — *lững*, — *ngay*, — *sáng*.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *cưỡi ngựa*, — *giết mình*, — *sủa*, — *giết tội*.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Tại làm sao con chó đuổi cắn con ngựa ? — Tại làm sao người đi ngựa muốn giết con chó ? — Người ấy dùng cách gì mà giết con chó ? — Sự nói vu độc-địa thế nào ?

**21. — Không nên hành-hạ loài vật.**



Xe lắn đóc.

Một con bò kéo một cái xe chở hàng-hóa rất nặng. Xe lắn đóc, con bò cò (1), sức kéo mãi, nhưng cái xe cũng không *xỏ-mình* được chút nào. Người phu xe vội-vàng nhẩy xuống, lấy tay vỗ vỗ con bò, rồi mồm thì nói năng dịu-vàng như *thúc-giục*, tay thì bắt vào bánh xe, cò (1) đẩy cho xe đi. Một lát, xe lắn khỏi đóc, người phu xe để cho con bò đứng nghỉ, và lại đến bên cạnh vuốt-ve, rá dãi thương yêu lắm.

Người phu xe ân-cần từ-tễ với con bò như vậy, thật đáng làm gương cho những quân độc-ác, hung tợn, cứ hay đánh đập loài vật rất thâm-tệ. Loài vật không phải là *vô-tri vô-giác*, mà lại giúp ta được công kia việc nọ, ta nên trong nom, săn-sóc, chớ có hành-hạ đánh đập nó.

**Giải nghĩa.** — *Xỏ-mình* = chuyển đi, nhích lại. — *Thúc giục* = bảo làm việc gì cho mau lên. — *Bắt* = để tay vào quay bánh xe. — *Vô tri vô giác* = không biết, không cảm gì cả. — *Hành-hạ* = làm khổ-sở.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : *vội-vàng*, — *dịu-dàng*, — *thương yêu*, — *độc ác*, — *hành-hạ*.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *thúc giục*, — *vuốt ve*, — *ân-cần*, — *săn-sóc*, — *đánh đập*.

III. — Giải nghĩa những tiếng trong viết tr với tiếng chông viết ch, tiếng trâu viết tr với tiếng châu viết ch và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Em anh có tính hay đánh đập các loài vật, Anh lấy lời khuyên bảo nó.

**22. — Không nên phá tổ (2) chim**

Thằng Sứ thầy ở trên cành cây có một tổ (2) chim chích-chồè, ba con chim mới nở, thì lấy làm mừng lắm. Nó trèo lên, bắt xuống, để chơi. Chị nó trông thấy, ngăn lại mà bảo nó rằng : « Em ơi ! chớ nên bắt ! Chim nó đang sung-sướng đẻ mà em bắt nó, thì nó

(1) róc — (?) 3.



cực khổ biết là dường nào! Em thử nghĩ chốc nữa, mẹ nó tha mới về, mà không thấy con, thì đau-dớn thế nào. Và những chim con ấy mà em bắt về, thì dẫu em chăm-chùi (1) nó thế nào, nếu nó không chết, thì cũng chẳng sao bằng mẹ nó săn-sóc, nuôi-nấng nó được. Thôi, em ơi! em đừng làm khổ nó vô ích, đem về trả mẹ nó. Sau nó lớn lên, nó bay, nó lượn, đẹp mắt em, nó kêu, nó hót, vui tai em, nó ăn sâu, ăn bọ, thì hoa quả thóc lúa của nhà ta và của *thiên-hạ* được đỡ hại ».



Sờu nghe chị nói, lại đem cái tổ (2) chim lên để vào chỗ cũ.

Giải nghĩa. — *Lượn* = bay đi bay lại nhiều lần. — *Thiên-hạ* = cả mọi người.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng đứng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ: bụi, — tổ, — bằng, — khế, — mọt.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này: chăm-chùi, — hại.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: mới về, — tha mồi, — săn-sóc, — đẹp mắt, — hoa quả.

(1) săn-sóc — (2) tổ.

**23. — Một người anh tốt.**

Ông Thôi Lượng ngày xưa là người rất *hiếu-dễ*, cha mẹ sớm, ông phải trông nom nuôi-nấng (1) các em. Nhà nghèo, ông phải đi viết mướn để kiếm ăn. Bây giờ có ông Lý-Sùng đang làm quan to, có quyền thế, nhiều người đến làm tôi-tớ, để mong được *danh-lợi*. Người anh họ ông Thôi-Lượng tên là Quang cũng đi theo Lý-Sùng.

Một hôm, Quang đến báo ông Thôi-Lượng rằng: « Tôi gì mà cứ viết thuê mướn, đi theo Lý-Sùng thì được sung-sướng và nhà ông ấy lại có nhiều sách, đến đây *thà-hở* mà xem. » — Ông đáp lại rằng: « Tôi sung-sướng lấy một mình, mà để các em tôi ở nhà phải đói rét (2), thì sao cho đành. Thà rằng cứ chịu nghèo đói, mà anh em sum-hợp với nhau còn hơn. » Nhất định ông không chịu đi, cứ ngày ngày ra chợ viết thuê để lấy tiền về nuôi em.



Viết thuê kiếm tiền.

(1) săn sóc — (2) đói lạnh.



**Giải nghĩa** — *Hữu ái* = hiếu là lòng thảo ử với cha mẹ ; *đễ* là lòng tôn ử ở với anh em. — *Danh lợi* = cũng như là công-danh phú-quí. — *Tân-ân* = muốn bao nhiêu cũng có, mặc sức.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng trong những tiếng này mà đặt thành một câu* : trông nom, — kiếm ăn, — quyền thế, — sum họp, — lời-lử.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : sung-sướng, — tha-hở, — sum-hợp.

**Làm văn** — *Tả cái cảnh một nhà có mấy anh em thân yêu nhau.*

**24. — Không nên báo thù.**



Không nên báo thù

Một hôm, một người hào-phú có chuyện lời-thời với một người thợ. Đang cơn tức giận, người hào-phú lấy hòn đá ném người thợ. Người thợ nhặt (1) hòn đá cất đi một chỗ, nghĩ bụng rằng : « Thế nào cũng có lúc tao lấy hòn đá này ném được vào đầu mày ».

Cách ít lâu, người hào-phú chẳng may cửa nhà sa-sút tiền của sạch không, phải đi ăn xin,

(1) lượm.

Một hôm, người thợ trông thấy người ấy ăn mặc rách-rưới, đi qua trước cửa, vội-vàng chạy đi lấy hòn đá, định sẽ ném lại. Nhưng khi tay đã cầm hòn đá, anh ta lại nghĩ rằng : « Người ấy lúc còn giàu sang mà ta báo thù thì là dại, bây giờ người ấy khổ-sở mà ta báo thù thì là hèn. Thôi, ta không nên báo thù. » Rồi quẳng hòn đá xuống ao.

**Giải nghĩa.** — *Hào-phú* = người giàu có và có thế lực. — *Sa-sút* = suy kém. — *Dại* = đây là có ý nói lúc người hào-phú có của, có thế, mà mình báo thù thì tất nó hại được mình.

**Bài tập.**

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : tức giận, — sa-sút, — giàu-sang, — khổ-sở.

II. — *Cắt nghĩa những tiếng giàu, đau và rêu.* Lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Một người hào-phú lấy gì ném người thợ ? — Người thợ nhặt hòn đá định sẽ làm gì ? — Sau người hào-phú sa-sút thế nào ? — Người thợ trông thấy định làm gì ? — Sau lại nghĩ lại làm sao ?

**25. — Đạo bằng-hữu phải cho có thủy chung.**

Ngày xưa ông Dương-Tiêu-Sơn là bậc trung-thần, thầy ng.rời Nghiêm-Tung chuyên quyền làm bậy, ông bèn dâng sớ hạch tội, bị Nghiêm-Tung bắt bỏ ngục. Các quan đều sợ hãi, không ai dám vào thăm. Chỉ có ông Từ-Từ-Dữ ngày ngày đem cho cơm rượu. Dương-Tiêu-Sơn bảo Từ-Từ-Dữ rằng : « Anh chớ hay lại thăm tôi, e rồi lại liên-tạ. » — Từ-Từ-Dữ nói rằng : « Bạn hữu với nhau, chỉ quý về lúc này mà thôi. Đạo luân-lý của



là cốt tọng về lòng trung nghĩa, mà bây giờ anh bị kẻ gian-thần  
tre-hiếp, là nào tôi lại bỏ anh hay sao? Anh cứ để tôi đi lại thăm  
anh, dầu có làm sao nữa, thì tôi cũng chẳng thiết gì quan chtre  
đâu, xin anh đừng ngại !



Từ-Tử-Dữ đến thăm Dương-Tiên-Son ở trong ngục.

Đáng khen thay ông Từ-Tử-Dữ biết quyền mình mà giữ cho  
lợn đạo bằng hữu !

Giải nghĩa — *Hạch tội* = bỏ tội, bắt tội. — *Lấy vạ* = lấy vạ đến  
mình. — *Bằng-hữu* = bè bạn.

**BÀI TẬP.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đổi thành một câu* : chuyện quyền, — đáng  
mê, — thăm, — lòng trung- nghĩa, — ước- hiếp.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : sự hèn, —  
trung nghĩa, — ước- hiếp.

Làm văn. — *Cải nghĩa chữ bằng-hữu, và nói rõ tình anh em bạn ở với  
g nhau phải thế nào.*

26. — **Linh thú đời xưa (lúc ra đi)**

(Ca-đạo). Bài học thuộc lòng.



Linh đi thú (lúc tiễn biệt).

Ngang lưng thì thắt *đao vàng*,  
Đầu đội *nón dêu*, vai mang *súng dài*.  
Một tay thì *cấp hỏa mai*.  
Một tay *cấp giáo*, quan sai xuống thuyền (1).  
Thùng-thùng *trống đánh ngũ liên*,  
Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa.

Giải nghĩa. — *Linh thú* = linh đi đồng đũa trên mạn ngược. — *Đao vàng* = dao bằng vải vàng của linh ngày trước đeo. — *Nón dêu* = nón chóp nhỏ của linh đội ngày xưa. — *Hỏa mai* = ngòi súng. Đời xưa bắn súng nạp tiền phải châm ngòi mới bắn được. — *Ngũ-liên* = trống đánh từng hồi năm tiếng một, để thúc giục người ta đi cho mau.

**BÀI TẬP.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đổi thành một câu* . thắt, — mang, — cấp, —  
thùng-thùng.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : mưa, — thắt, —  
nước, — xuống.

Làm văn. — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Linh đời xưa ăn mặc thế  
nào ? — *Linh ngày xưa dùng những khí giới gì ? Lúc họ phải đi thú thì thế nào ?*

(1) ghe.



27. -- Lĩnh thú đời xưa (lúc đóng đồn).

(Ca dao). Bài học thuộc lòng.



Đồn cũ.

Ba năm trần thủ lưu-đồn.  
Ngày thì canh điền, tối đón việc quan;  
Chém (đón) tre, dẵn (1) gỗ trên ngàn,  
Hầu thân hầu khố, phân-nân cùng ai.  
Miệng ăn măng trúc, măng mai,  
Nhưng đang cùng nứa, lấy ai bạn cùng.  
Nước giếng trong, con cá nê vẩy-vàng.

**Giải nghĩa.** — Lưu-đồn = nơi lính đóng để phòng-lực giặc cướp. — Hữu thân hầu khố = có thân là có khố, nghĩa là đã làm người, thì ai cũng phải chịu khố. — Đang = một thứ nứa dài đóng, người ta dùng làm lạt huộc. — Nước giếng trong, con cá nê vẩy-vàng = người đi thú thân thân mình không được thanh-thoại như con cá ở giếng.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : trần-thủ, — canh-điền, ngàn, — phân-nân.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa rõ : canh, — cùng.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : đóng lính để làm gì ? — Tại làm sao phải sai lính đi ở chỗ lưu đồn ? — Lính đóng ở lưu-đồn phải làm những công việc gì ?

<sup>1</sup>(1) chặt.

23. — Không tham của người.

Ông Nguyễn-Đình-Thần người huyện Châu-lộc, tỉnh Nghệ-an, tính rất thuần-hậu, không bao giờ tham-lam mà lấy của ai một tí gì.

Ông có mua một cái nhà cũ, định sửa-sang lại để ở. Khi người châu đào viên đá tảng, thấy ở dưới viên đá có hai hũ đựng mười lạng bạc, mới đem vào trình ông. Ông nói : « Đây là của người chủ cũ, không phải là của ta, chớ nên lấy. Nếu lấy là lấy của phi nghĩa. Ta nên để trả người ta ».



Đã được lọ bạc.

Nói rồi, ông sai đem cất đi cẩn-thận. Sau quả nhiều người chủ cũ đến xin lấy của ấy, ông gọi người nhà đem ra trả ngay. Người kia cảm phục cái bụng của ông, xin chia đôi để biếu ông một nửa. Ông nhất định không lấy, Người đời bây giờ ai cũng khen ông là một bậc quân-tử đáng tôn kính vậy.

**Giải nghĩa.** — Đá tảng = một khối đá to. — Phi-nghĩa = trái với lẽ phải. — Quân-tử = người có tư-cách, có độ-lượng hơn người thường.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : tham-lam, — thuần-hậu, — cẩn-thận, — cảm-phục, — quân-tử.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng ấy.

**Làm văn.** — Một người anh em bạn anh khoe với anh rằng : hôm nọ bắt được một cái ví tiền. Anh khuyên bảo anh kia thế nào ?



### 29. — Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa.

Ông Mã-Duy-Hàn là một ông quan đời trước. Có ông Hân-Vi người thanh-liêm chính-trực. Thuở ông còn hàn-vi làm học-trò, đến ở trọ một nhà giàu kia. Nhà ấy có thù-hân với một nhà khác, định bày mưu để *vạ tội* cho người ta, mới đem một trăm nén



Không vì tiền mà làm điều phi nghĩa.

vàng cho ông, bảo ông đừng làm việc ấy. Ông nhất định không chịu, mà bảo rằng : « Xưa nay tôi học những gì, mà bây giờ tôi lại tham của hại người như thế? » Nói đoạn, ông nghĩ bụng rằng : nhà này cậy có tiền của, toan làm những điều gian ác, không phải là nhà ta ở được, bèn dọn đi tìm nhà khác ở.

Người ta nên bất-chước như ông Mã-Duy-Hàn, không bao giờ nên để cho lòng tham *tại-lợi* khiến được mình làm điều phi nghĩa.

**Giải nghĩa.** — Hân-vi = dốt nghèo. — *Vạ tội* = bày tội ra mà đổ oan cho người ta. — *Tại-lợi* = của cải.

#### BÀI TẬP.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : hàn-vi, — thù-hân, bày mưu, — tại-lợi,

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : hàn-vi, — chính-trực, — gian-ác.

Làm văn. — Anh đi học về, đem chuyện ông Mã-Duy-Hàn đọc cho mẹ anh nghe, mẹ anh bảo anh những thế nào, anh kể rõ ra.

### 30. — Quả bừa.

Năm và Sáu cùng đan tay đi với nhau. Chợt đâu bắt (1) được một quả (2) bừa ở giữa đường. Hai cậu tranh nhau mãi. Năm thì rằng : « Quả bừa ấy của tao, vì mắt tao trông thấy trước ». Sáu thì rằng : « Của tao, vì tay tao nhặt (3) lên được. » Hai cậu to tiếng cãi nhau, giơ chân, giơ tay, chực sinh sự đánh nhau (4). Ngay lúc ấy có cậu Cả vừa đi qua, hai cậu vội mời lại để nhờ phân-xử hộ.

Cậu Cả hỏi đầu đuôi, cầm ngay lấy quả bừa, bảo hai cậu đứng sang hai bên. Đoạn, cậu móc túi, lấy con dao con, bõ (cắt) quả bừa ra làm đôi, rồi làm ra bộ nghiêm trang mà nói rằng : « Năm, mày trông thấy quả bừa trước, mày lấy nửa vỏ này.



Chia vỏ bừa.

Sáu, mày nhặt được quả bừa lên, mày lấy nửa vỏ này. Còn những mối bừa đây là phần tao cả, vì tao đã mất công khó học phân-xử việc này cho chúng bay ».

(1) bắt — (2) trái — (3) nhặt — (4) lộn



Nói xong, cậu Cà bỏ bữa vào miệng rồi vừa đi vừa cười. Còn Năm và Sáu thì đứng trơ mắt ra đó.

**Giải nghĩa.** — *Đẹp* = xong rồi. — *Nghiêm trang* = ra dáng đàng-dàng cái gì lắm.

**Bài tập.**

I. — *Đặt* mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: tranh nhau, — pháp độ — bút đầu đuôi, — khuấy tay.

II. — *Cắt* nghĩa những tiếng *dao, giao và rọc* và mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Nhân bài trên này nghĩ ra một chuyện hai đứa bé tranh nhau đánh trống và vẽ sau thử nào ?

**31. — Bào cừ là gì ?**

Sáng hôm chủ nhật, cậu Sê nghe thầy nói có quan về lại đình làng và nhân-dân nhộn-nhịp (1) rủ nhau đi bào cừ. Sê không hiểu bào cừ là gì, mới hỏi anh, thì anh giảng rằng:



Bào cừ.

Làng ta hiện *khuyết* lý-trưởng, vì người lý-trưởng trước là ông Phà mới xin *từ dịch*. Nên quan về chủ trương để cho dân

(1) nhộn-nhịp.

kén chọn (1) một người ra thay. Dân-sự kén chọn lấy người thay một dè ra làm việc quan như vậy gọi là bào cừ.

— *Sử lại tờ* (2) mò hỏi: vậy bào cừ thì người ta làm thế nào (3)? — Anh đáp: ai được đi bầu và muốn bầu cho ai, thì viết sẵn tên người ấy vào một mảnh giấy, gấp lại dè bỏ vào trong một cái thùng trước mặt quan. Hễ ai được nhiều người bỏ vé (4) bầu cho mình thì người ấy được làm lý-trưởng. Ấy đại-dè cái cách bào cừ như thế. *Từ-trung* còn có nhiều điều khó hơn nữa. Nhưng thôi, đợi bao giờ đến tuổi được đi bầu rồi em sẽ biết.

**Giải nghĩa.** — *Khuyết* = thiếu, đây là không có người làm. — *Từ-dịch* = thôi không làm việc nữa. — *Từ-trung* = từ: tới; trung: trong; ở trong việc lý còn có việc khác nữa.

**Bài tập.**

I. — *Chọn* những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: người bào cừ, — người ứng cử, — vé bầu hay phiếu bầu.

..... là người có quyền đi bào cừ. — ..... là người tình nguyện ra đi người ta bầu cho mình. — Giấy bỏ tên bầu cho ai là..... hay.....

**Làm văn.** — *Trả lời* những câu hỏi sau này: Quan về làng đã làm gì ? — Làng phải bầu cừ ai ? — Cách bào cừ đại-dè như thế nào ?

**32. — Thơ cái nón (thơ cổ).**

Bài học thuộc lòng.

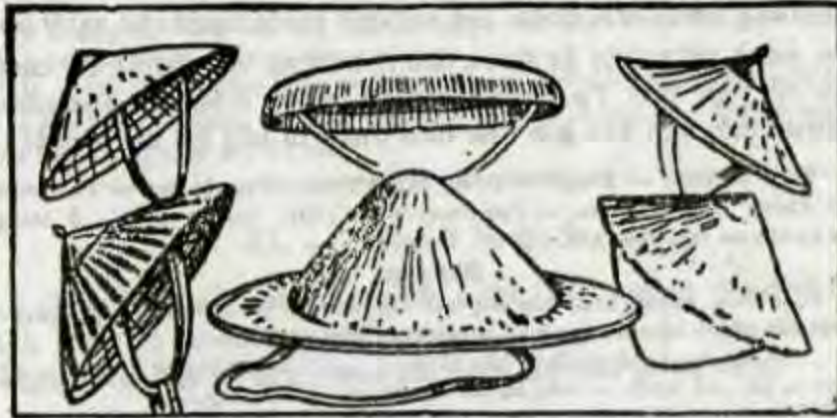
Dáng tròn vành-vành vốn *không hư*.  
Che chờ bao-la khắp bốn bờ.  
*Khi* để tưởng nên dù với tán.  
Nên ra thì nhật (lạt) nắng cùng mưa.  
Che đầu *bao* quản lòng tư-tủi.  
Giúp chừa nào quên nghĩa sớm-trưa,  
Vội-vội ngồi trên ngôi *thượng-dĩnh*.  
Ai ai lớn nhỏ đội ơn nhờ.

(1) lựa — (2) lần — (3) làm sao — (4) giấy.



**Bài 5.** — Bài này tả cái nón, mà trong lại ngụ ý nói một bậc bề trên có độ lượng bao-dung cho-chở cho nhân-dân, cũng như cái nón che mưa, che nắng cho mọi người vậy.

**Giải nghĩa** — *Vấn không hư* = không dùng làm việc gì ô-hạ. — *Khi*



Các thứ nón.

*đ* = khi đội lên đầu. — *Bao quàn* = ý nói ai đội cũng được, không riêng tư với ai cả. — *Thượng-đỉnh* = thượng : trên ; đỉnh : chỏm đầu, nói cái nón đội trên đầu.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng này và lấy mỗi tiếng để thành một câu : tư, — sấm, — lớn.

II. — Dịch nghĩa những tiếng sau này : nón chóp, — nón chảo, — nón giã, — nón lông, — nón tu-lờ.

III. — Giải nghĩa những tiếng trua viết tr và tiếng chua viết ch ; tiếng trua viết tr và tiếng chua viết ch và lấy mỗi tiếng để một câu thí dụ.

**Làm văn.** — Tả một cái nón chóp.

**33. — Con hổ và con chuột nhắt (lắt).**

Một hôm, con chuột nhắt (lắt) chạy qua gần con hổ. Hổ thò chân ra bắt. Chuột van lạy rằng : « Trám lạy ông, thân con bé-

lông, ông tha cho làm phúc ». Hổ bảo rằng : « Ô, mày bé thế này, tao chẳng thèm ăn thịt. Thôi, ta tha cho. » Chuột được tha, nói rằng : « Cám ơn ông, cái ơn tái-tạo ấy, con không dám quên. Chắc ông ở hiền rồi lại gặp lành! »

Được ít lâu, hổ bị mắc vào lưới. Hổ găm, nhảy hết sức cũng không thoát ra được, đành nằm ép một bề chờ chết!



Hổ mắc lưới.

Mày seo chuột nhắt ta đi qua đây, trông thấy, chạy về gọi cả nhà chuột ra, cản một lát đứt mắt lưới, hổ mới thoát được.

Xem như thế thì ở đời làm ơn không bao giờ thiệt, và nhiều khi những kẻ hèn mọn cũng có thể giúp được việc cho ta.

**Giải nghĩa.** — *Tái-tạo* = tái là một lần nữa ; tạo là dựng ra. Ý nói như đi chết rồi mà lại cho sống lại.

**Bài tập.**

I. — Tìm và giải nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : tha, — mây, — găm, — sức, — hổ.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : bé-bông, — bé-bầu, tái-tạo, — găm.

**Làm văn.** — Nghĩ ra một chuyện ở hiền gặp lành.

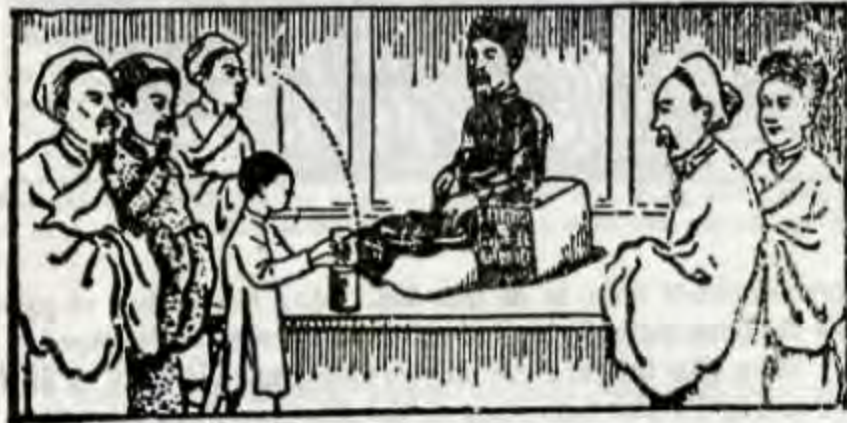


### 34. — Ông Chu-Vân-An.

Ông Chu-Vân-An là người tỉnh Hà-đông bây giờ. đỗ *tiên-sĩ* về đời nhà Trần. Tính ông ngay thẳng và *điêm-đạm*, không ham danh lợi, chỉ chăm làm cho tỏ đạo thánh hiền và trừ khử những mối *dị-doan*.

Ông thi đỗ rồi về mở trường dạy học, học-trò rất đông, có người làm đến thượng-thư, tể-tướng, nhưng đối với ông phải giữ lễ học-trò. Khi nào đến thăm thầy, vẫn phải đứng hầu. Trong bọn học-trò, ai có điều gì không phải, dầu quyền-quí thế nào cũng mặc, ông quát mắng đuổi ra.

Vua nghe ông là bậc đạo đức *mô-phạm*, triệu vào kinh cho làm quan, để dạy thái-tử. Sau ông thấy chính-sự trong Triều suy



Học-trò đến hầu thầy.

đổi, bọn quyền-thần *Mưu* kẻ làm bậy, ông dâng sớ xin chém người gian nịnh. Vua không nghe lời. Ông bèn từ chức xin không thiết gì đến công danh quyền lợi nữa.

Người trong nước ai cũng khen ông là bậc *cao-biển*. Khi mất, vua cho đem vào thờ trong Văn-miếu, ngang hàng với bậc *tiên nho*.

**Giải nghĩa.** — *Tiến-sĩ* = người đi thi đình đỗ. — *Điêm-đạm* = yên tĩnh. — *Dị-doan* = mối tệ, những điều huyền-hoặc. — *Mô-phạm* = khuôn phép, có thể làm gương cho người ta bắt-chước. — *Tiến-nho* = những bậc hiền đời trước.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: quái mắng, — quyền-thần, — dâng sớ, — gian nịnh.*

II. — *Tìm ra các nghĩa những tiếng đứng am với những tiếng sau này: đường, — háng, — kinh.*

Làm văn — Viết thơ kể chuyện ông Chu-Vân-An cho bạn nghe.

### 35. — Một người khoan-hòa và thuần-hậu.

Ông Trình-Hiệu là một nhà hiền-triết đời xưa. Ông tính khí cẩn-thận, hiền-hậu, không hay nói xấu ai bao giờ. Ở nơi *đông-chàng*, thấy ai *chỉ-nghị* người nào, thì ông bênh người vắng mặt, hoặc ông không *bắt-chuyện*, chờ cho người ta nói xong, ông mới *thông-thỉnh* mà nói rằng: « *Vị-lật* điều họ đồn đã thật », rồi ông



Ông Trình-Hiệu ngồi ăn tiệc.

lại kể những điều hay của người bị *chỉ-nghị* ra cho mọi người biết. Đối với người ngoài thì thế, mà đối với chính mình, thì



không bao giờ ông giận ai hoặc trách ai điều gì. Có khi đang dự tiệc, bị có người chèn-nhạo (1), ai cũng lấy làm ngạc-nhiên, nhưng ông cứ dè-mặc, không cãi điều gì cả. Sau mới nói rằng : « Người ấy say rượu, ta cãi làm gì ».

Ông khoan-hòa thuận-hậu như thế, cho nên ai cũng kính phục.

Giải nghĩa. — Công-chúng = chỗ có cả nhiều người ngồi uống, — CAL-nghị = chỗ bại, bài-bác. — Bất-chuyện = tiếp chuyện, đáp lại. — Thông-thỉnh = thông-thả, dễ-dàng.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng trong những tiếng sau này mà đặt thành một câu : hèn-hạ, — nói xấu, — vắng mặt, — thông-thỉnh, — chèn-nhạo.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ : dòn, — mấc, — khoan.

Làm văn. — Hôm nọ anh Giáp đi vắng, có mấy người say xấu anh ấy, anh bênh vực anh Giáp thế nào, anh kể rõ ra.

**86. — Cái thú nhà-quê và cái thú kẻ-chợ (2).**

Anh Minh và anh Ất là hai anh em con cô con cậu. Nhà anh Minh thì buôn bán ở tỉnh thành; cha mẹ anh Ất thì làm ruộng ở nhà-quê.

Một hôm, Minh viết thư cho Ất rằng : Em cô xin phép cha mẹ mở ra tỉnh chơi. Ra đây anh sẽ đem đi xem các dinh thự to lớn, lầu-dài đẹp-đẽ, sẽ đem đi chơi những nơi phong cảnh rục-rờ, ban đêm đèn máy tháp sáng như ban ngày, người đi lại đông như ngày hội.

Ất đáp lại rằng : « Đền độ nghĩ hè(3), anh có về nhà-quê chơi thì ta sẽ đi xem người làm-lụng ngoài đồng, nơi thì trồng rau, nơi thì tát nước. Sáng dậy, ta đi câu cá rô, cá giếc, chiều về ta đi

(1) lấy báng — (2) người tỉnh — (3) nghỉ bãi trường.

lấy ổi, lấy nhãn, hoặc ta ra chỗ rừng bên cạnh chùa, tua-hố cây to bóng mát, rộng-rãi thành-thời.



Cảnh thành phố.

Cảnh nhà-quê.

Giải nghĩa. — Dinh thự = nhà các quan to ở. — Lầu-dài = nhà to lớn, đẹp-đẽ. — Rục-rờ = đục-đẽ, lộng-lẫy.

**Bài tập.**

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng dài, — dồng.

II. — Cắt nghĩa những tiếng rục-rờ và đục-đẽ; rục-rờ và đục-đẽ và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Thấy mẹ anh Minh ở đâu ? — Anh Minh viết cho anh Ất nói sẽ đưa đi xem những gì ? — Thấy mẹ anh Ất ở đâu ? — Anh Ất bảo sẽ đưa anh Minh đi xem gì ? — Buổi sáng làm gì ? Buổi trưa làm gì ? — Anh thích ở nhà-quê hay kẻ-chợ ? — Tại làm sao ?

**87. — Kò ở người đi.**

Cơm nước xong rồi, thấy mẹ tôi, anh em, chị em tôi, cả đến kẻ ăn người ở trong nhà, đều tiễn tôi ra tận bờ sông, chỗ thuyền đậu.



Vừa ra khỏi nhà, thì trong lòng tôi tự nhiên sinh ra buồn rầu vô cùng. Từ thuở bé đến giờ, chỉ quen vui thú ở nhà, nay tôi mới biết cái cảnh *biệt-ly* là một! Chân bước đi, mắt còn ngó lại lại: từ cái mái nhà, cái thềm nhà, cái lối đi, cho đến bụi cây, đám cỏ, cái gì cũng làm cho tôi *quyên-luyến* khác thường! Thuyền nhỏ sao, ai nàyidou chúc cho tôi được thuận buồm



Kẻ ở, người đi.

xuôi gió, bình yên khỏe mạnh. Thuyền đi đã xa, mà tôi còn đứng nhìn trở lại, nhìn mãi cho đến lúc không trông (1) thấy nhà nữa mới thôi. Ôi! cái cảnh *biệt-ly* sao mà buồn vậy!

**Giải nghĩa.** — *Riết-ly* = xa cách nhau. — *Quyên-luyến* = yêu mến, vương-vả trong lòng. — *Nhỏ sao* = lời sao cảm ở sông lên, để chở thuyền đi.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu*: buồn rầu, — biệt-ly, — bình yên, — khác thường.

II. — *Trả lời những câu hỏi sau này*: Khi ăn cơm xong, thì cả nhà đi đâu? — Tại sao mà người đi xa lại buồn rầu? — Lúc thuyền nhỏ sao, thì cha mẹ anh em chớ thế nào? — Thuyền đi xa, mà người đi ở dưới thuyền còn làm gì?

**Làm văn** — Anh đi tiễn một người bạn đi học xa, thuật chuyện lại.

(1) ngó.

**38. — Không nên khinh những nghề lao-lực.**

Cậu Trác ra *sinh-ly* học đã lâu ngày, nhân dịp Tết được nghỉ, về nhà chơi. Cậu thấy anh đang chân đạp máy cửi, tay đưa thoi, ra dáng vất-và, thì cậu phân-nản với mẹ rằng: « Con trông thấy anh con làm ăn mà thương. Con chẳng làm nghề ấy! Con cố học để ngày sau được làm quan, hiển vinh sung-sướng. » Bà mẹ cười mà đáp rằng: « Con cố chí học-hành để mai sau làm quan, mẹ cũng mừng. Nhưng con đừng vội khinh cái nghề của anh con. Anh con có dệt vải, thì bây giờ con mới có quần áo mặc mà đi học, ngày sau con mới có quần áo mặc mà ngồi ở công-



Chớ vội khinh nghề lao-lực.

đường. Không cứ gì một nghề dệt vải, mà tất cả bao nhiêu nghề khác làm bằng chân tay, như cha con đi cấy, người thợ rèn sắt, người gồng thuê gánh mướn, người phu kéo xe,... đều là những nghề có ích cả, ta đều phải kính trọng cả mới phải. Con chớ nên cậy có chút học-thức mà khinh những người làm ăn vất-và (1). »

(1) cực-khờ.



**Giải nghĩa.** — Lao-lực = nói những người làm ăn phải dùng đến sức khỏe, khó nhọc đến thân-thể. — Tinh-lý = chỗ quan tâm đóng. — Cố tâm = muốn làm một việc gì cho kỳ được.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : tinh-lý, — lao-lực, — công-đường, — học-thức.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : danh-giá, — sung-sướng, — vãi-vả, — mừng-rỡ, — khinh-bĩ.

Làm văn. — Anh kể mấy người làm việc lao-lực, mấy người làm việc sao-tâm rồi anh kể hai hạng người làm việc đều có ích cho xã-hội cả.

**39. — Rắn (1) đầu biếng (nhác) học (thơ cũ)**

Bài học tuộc lòng.

Chẳng phải Liu-diu, vẫn giống nhà,  
Rắn đầu biếng học lẽ không tha.  
Thẹn đên, hổ lữa, đau lòng mẹ,  
Nay thết, mai găm, rất cổ cha,  
Rạo mếp chỉ quen lời lêu-láo,  
Lan lưng chẳng khỏi vết năm ba.  
Từ nay Châu, Lỗ, xin siêng học,  
Kẻo hổ mang danh tiếng thê-gia.

Lê-Quí-Đôn.

**Đại ý.** — Tục truyền xưa có người ra cho ông Lê-Quí-Đôn bài thơ này, lúc ông bầy còn ít tuổi. Đầu đề có chữ « rắn », ông ứng khẩu làm ngay được, câu nào cũng ghép được tên một thứ rắn : Liu-diu, hổ-lữa, mai-găm, rắn-ráo, rắn-lăn, hổ-mang, thật cũng là một nhà làm thơ có tài vậy.

**Giải nghĩa** — Liu-diu = rắn nước ; đây dùng nghĩa bóng nói người lêu-lạ. — Thẹn đên, hổ lữa = ý nói học-bành rồi-nát, trông thấy đên lữa mà thẹn-thò, xấu-hổ. — Nay thết, mai găm = ý nói không chịu học, làm cho cha phải quở mắng luôn. — Vết năm ba = nói phải đòn trên lưng, còn lữa. — Châu, Lỗ = tử đạo Khổng. Mạnh ; ông Khổng-tử ở nước Lỗ ông Mạnh-tử ở nước Châu. — Thê-gia = nói một nhà ông cha đời trước làm nên danh-giá.

(1) cứng.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : đau lòng, — rất cũ, — siêng học.

II. — Đối lại với : biếng học, — đau lòng, lêu-lạ, — thê-gia là gì ?

III. — Giải nghĩa những tiếng danh, động và gianh. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

Làm văn. — Kể chuyện một cậu học-trò lười bị cha mẹ quở đánh.



Cha báp : « Thằng bé này biếng (nhác) học. »

**40. — Thư từ.**

Viết thư (1) cho ai tức là lấy chữ viết thay lời nói, tỏ ý với người ta, nghĩa là giải-bày những tư-tưởng, những tính-tính của mình bằng chữ viết cho người ta biết.

Vậy thư viết cũng như chuyện nói, phải cho rõ-nhất, nhưng đã cầm bút viết, thì lời lẽ ít chắt-chuốt hơn và câu-thận hơn là lời nói.

Thư viết lại cốt phải rõ-ràng và giản-dị, nghĩa là chữ dùng, câu đặt, phải cho đầu ra đó, không mập-mờ làm lữa, không

(1) thơ.



nhảm-nhĩ lời-thời, chỉ diễn rõ tư-tưởng là đã, không cần gì phải văn-hoa cho lắm.

Thư viết cho họ-hàng bè bạn thì cốt phải tỏ lòng tử-tôn thâm ái. Kẽ dưới viết cho người trên thì phải tỏ bụng tôn trọng cung kính, mà người trên đáp lại kẻ dưới thì phải có bụng yêu mến.



Viết thư.

in-câu. Còn thư về việc buôn bán thì phải cho gãy-gợn (1) không chiít.

Giải nghĩa. — Tư-tưởng = những điều nghĩ-ngợi trong bụng. — Cốt lõi = trọng-tru, không lời-thời ngạo-ngễ. — Gãy-gợn = dẽ-dẽ.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : tự-nhiên, — nhĩi-chuối, — oân-thận, — rõ-ràng.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và giải nghĩa ra cho rõ : cấn, — cấn, — chỉ.

III. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nhĩi, — tin-cấn, — khac-chiếu, — văn-hoa.

(1) gãy-gợn.

41. — Chuyện một người thợ đá có lương-tâm.

Người ta ở đời phải ăn-ở cho trung hậu thành-thực, dầu được giàu-sang mà làm điều trái đạo, thì thế nào (1) cũng không làm, mà làm điều ngay lành, thì dầu có cực-khổ, cũng có (2) làm cho được.

Xem (3) như đời xưa, người Sái-kinh là một đũa gian nịnh có quyền thế, thấy bọn ông Tư-mã-Quang là trung-thiện, không chịu vào đảng với mình, bèn đem lòng ghen-ghét, sai thợ khắc tên những ông ấy vào bia đá, bày ở các phủ huyện để làm cho xấu-xa. Lúc ấy có một người thợ đá tên là An-dân, không chịu khắc, nói rằng : « Chúng tôi ngu dốt, không hiểu ý làm sao,



Người thợ đá không chịu làm.

nhưng cứ như bọn ông Tư-mã-Quang thì ai cũng khen là chơn-giữa, mà sao lại bảo là gian-tà, tôi không nỡ khắc. Quan phủ giận, toan bắt tội. An-dân khóc mà nói rằng : « Bất làm thì tôi xin làm, nhưng xin tha cho, đừng bắt khắc tên người thợ đá ở dưới bia. » Quan phủ nghe câu ấy, cũng thẹn mặt(4) với người thợ đá.

(1) làm sao — (2) sáng — (3) coi — (4) mặt đỏ.



**Giải nghĩa** — *Trung-thần* = người tôi ngay. — *Chính-trực* = ngay thẳng. — *Giàu-tà* = người làm điều ác, không ngay thẳng.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *quyền thế*, — *ghen-ghét*, — *bia đá*, — *xấu-xa*, — *thẹn mặt*.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : *ơu-khê*, — *xấu-xa*, — *trung-thần*.

**Làm văn.** — Người thợ đá dùng những đồ vật gì và làm những cái gì ?

**42. — Chuyện anh em họ Điền.**

Đời xưa có chuyện anh em họ Điền, cha mẹ mất sớm, ba anh em ở với nhau. Anh cả và anh hai lấy vợ rồi, vẫn cứ ở chung một nhà, mà không có điều gì. Đền khi người con thứ ba lấy (1)



Em gái chia

phải người vợ không hiền, thấy sự ăn tiêu chung-chạ như thế, sợ hai anh chiếm giữ mất quyền lợi của mình, mới xui chớng

(1) cưới.

xin ra ở riêng. Người chớng thấy vợ nói ra nói vào, cũng chiều lòng mà nói với hai anh xin chia của ra.

Hai anh trước còn không thuận, sau thấy vợ chớng người em cứ kêu nài mãi, bèn đem của-cải chia ra làm ba phần. Lúc ấy ở trước sân có một cây *cô-thụ* (1), xưa nay vẫn tươi tốt. Ba anh em định ngày hôm sau thì chặt xuống để chia ra mỗi người một phần cho đều.

(Còn nữa).

**Giải nghĩa.** — *Hiền* = người có đức hạnh, biết ăn-ở phải đạo. — *Nói ra nói vào* = nay nói, mai nói để cho người ta xấu lòng. — *Cô-thụ* = cây đời lâu đời.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *sớm*, — *chung-chạ*, — *chiếm giữ*, — *quyền lợi*, — *xui*, — *chớng*.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : *hiền*, — *chung-chạ*, — *chớng*.

**Làm văn.** — Tả cái cảnh một nhà anh em sum-họp, hòa-thuận với nhau.

**43. — Chuyện anh em họ Điền (tiếp theo).**

Sáng ngày hôm sau, người anh cả gọi hai em đến để đi chặt cây, thì thấy cây đã chết khô rồi. Người anh cả mới ôm gốc cây mà khóc. Hai em đều nói rằng: « Cây kia đáng giá bao nhiêu mà anh thương tiếc như thế? — Người anh nói: « Nào có vị gì cây này mà ta khóc đâu. Ta nghĩ ba anh em ta cùng một cha — anh ra. khác gì cây kia một gốc sinh ra bấy nhiêu cành — lá, rơm

(1) cô thụ.



ra tốt-tươi là đường nào! Chỉ vì hôm qua hai anh em ta định chặt



Anh em định chặt cây.

nó xuống để chia cho nhau, có lẽ nó không nở sòng mà chịu sự phân-li ra, cho nên mới một đêm mà đã chết khô. Nếu anh em ta phân-li ra, thì rồi cũng giống như cây này mà thôi. Bởi thế cho nên ta động lòng thương mà khóc.

Người em thứ ba nghe anh nói vậy, trong lòng cảm động, nghĩ mình không bằng giống *thảo mộc*, mới ôm anh mà khóc rồi *sinh-nguyên* xin cứ ăn chung ở chung như cũ. Từ đó về sau, họ Điền cứ đời đời ở với nhau rất là hòa-thuận, tiếng khen khắp cả thiên-hạ.

Giải nghĩa — *Phân-li* = phân là chia ; li là lìa. *Phân-li* là chia rẽ nhau ra. — *Thảo mộc* = cây, cỏ. — *sinh-nguyên* = tự mình thuận xin.

**Bài tập.**

Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *Ruộm-rà*, — *phân-li*, — *động lòng thương*, — *sinh-nguyên*.

Làm văn. — Kể chuyện một nhà anh em ghét nhau, thành ra thế nọ.

**44. -- Sự lợi ích của xe lửa.**

Ngày xưa, ở nước ta, đường-sá ít mà xấu, sự giao-thông thật là bất tiện. Nhân-dân thường cứ ở đâu biệt đó, không năng đi lại, cho nên việc buôn bán làm ăn không mở-mang ra được. Bây

giờ thì không thế nữa, đường-sá đã nhiều lại tốt, lại có xe lửa là một cách giao-thông rất tiện lợi cho người ta. Người xứ nọ qua xứ kia dễ như đi chợ vậy. Nhờ vậy người trong Nam ngoài Bắc năng gặp nhau, thành ra không xa-cách như trước nữa. Xe lửa lại chở được các thứ sản vật như *nông-sản*, *lâm-sản*, *khoáng-sản*, cùng những hàng-hóa nơi nọ đến nơi kia, làm cho các công-nghệ càng ngày càng *phát-đạt* và thịnh vượng thêm, và sự làm ăn cũng dễ-dàng hơn trước. Nói rút lại, xe lửa có thể giúp cho sự văn-minh tân-bộ được một phần rất lớn. Vậy nên trong sách này có câu rằng : Cứ xem đường xe lửa của một nước nhiều hay ít, thì biết được nước ấy mạnh hay yếu.



Đường xe lửa Đông-dương.

Giải nghĩa. — *Nông-sản* = những sản vật bởi sự trồng-trọt mà sinh ra. — *Lâm-sản* = những sản vật lấy ở trong rừng. — *Khoáng-sản* = những sản vật lấy ở dưới mỏ. — *Phát-đạt* = mở mang ra.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : *giao thông*, — *mở-mang*, — *lợi ích*, — *văn-minh*.

II. — Tìm những tiếng phân nghĩa với những tiếng sau này : *xa-cách*, — *thịnh-vượng*, — *tân-bộ*.

Làm văn — Anh trông thấy một đoàn xe-lửa đi, hình-dạng nó thế nào và trọng bụng anh nghĩ làm sao, thì nói rõ ra.



### 45. — Nhà ga.

Nhà ga là nơi xe lửa đậu để cho khách lên xuống. Ga nào cũng có chỗ bán vé (1), chỗ cân hàng, buồng làm giấy, buồng cho khách ngồi đợi.

Khi xe-lửa đến, thì đầu ở trước ga, khách lên xuống xong thì lại chạy. Trong một đoàn xe-lửa, thì cái xe-máy đi đầu có người lái-máy cầm máy và người đốt lửa. Sau xe-máy thì có toa



Nhà ga.

đựng nước và chứa than, rồi đến toa chở thư (2) từ và đồ đạc. Sau cùng thì đến các toa hành-khách. Những toa này chia ra làm nhiều hạng: hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và hạng tư.

Giải nghĩa. — Đoàn xe đi một lũ, một đày; đày nói nhiều toa nối với nhau. — Tài-xế xe người cầm máy. — Hành-khách — hành: đi; khách: người. Đày nói người đi xe-lửa.

(1) vé — (2) thư.

### Bài tập.

I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu: xe-lửa, — hành - khách, 1 thư-từ.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ: đồ, — than, — hàng.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Nhà ga là gì? — Trong nhà ga có những gì? — Một đoàn xe-lửa có những gì? — Có mấy thứ toa? — Toa hành-khách chia làm mấy hạng?

### 46. — Con ngựa khôn ngoan.

Một người Mường (1) cứ mỗi tháng hai phiên đem các đồ vật ra chợ bán. Người ấy cưỡi ngựa, hai bên mình ngựa đeo hai cái giỏ đựng hàng, đang trước cổ đeo một cái bị, hễ bán được đồng tiền nào lại bỏ ngay vào đây.

Một hôm, người Mường đi qua nhà kia, bán được 11 mộc-nhĩ (2) rồi nhảy lên mình ngựa đi, nhưng thặc thẽ nào con ngựa cũng không chịu đi.



Người Mường (1) xem túi bạc.

Người ấy lại phải nhảy xuống, để xem con ngựa làm sao. Khi nhìn đến cái bị thì sực nhớ ngay lại rằng bán mộc-nhĩ quên

(1) Mọi — (2) nấm nhĩ.



chưa lấy tiền. Chắc con ngựa biết thế vì nó chưa nghe thấy tiếng tiền bạc bỏ vào bị.

Quả-nhiên, lúc đời tiền bỏ vào bị rồi, thì con ngựa lại rờ dờ đi ngay. Thế nó có khôn ngoan không ?

Giải nghĩa. — Bị = đồ đựng có quai, đan bằng cỏi. — Mợc-như = mợc : cây ; nhữ : tai ; thế nếm mợc ở các cây mợc và có bình như cái tai. → Thế = giục người ta làm việc gì cho mau. — Rờ dờ = đi mau chán.

**Bài tập.**

I. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : thừng ngựa, — cưỡi ngựa, — phi, — lể, — bước một, — nước kiệu, — ngựa ô, — ngựa bạch, — ngựa hồng.

Người trên mình ngựa là ..... — Đứng yên cho ngựa là ..... — Ngựa đi từng bước là đi ..... , đi hơi nhanh là ..... , chạy như bay là ..... hay là ..... — Ngựa trắng là ..... ngựa đen là ..... , ngựa đốm là .....

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : quả-nhiên, — rờ dờ trước, — khôn ngoan, — sức nỏ.

III. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : quên, — khôn ngoan. Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Người Mường mỗi tháng hai phiên đi đâu ? — Người kỳ đạo giáo, đeo bị vào con ngựa để làm gì ? — Có một bạn bán hàng rong, sao con ngựa lại không đi ? — Các anh nghĩ con ngựa làm sao ?

**47. — Răn kẻ tham.**

Người đời ngay thật là khôn,  
Gian tham ghen lặn sao còn được hay ?  
Mưu thâm chắt nặng, chừa đầy,  
Nhà đều ăn cả, tội uay một mình.  
Người làm một việc chẳng mình,  
Cũng khi họa đến không dành riêng ai,  
Càng gian, càng giàu ở đời,  
Lại càng khôn-dôn nhiều tai ầu-sầu.  
Dù cho giàu có đến đâu,  
Cũng như nước đổ qua hữu trên đời.

Trích ở sách *Âm-thôn*.

Giải nghĩa. — Lặn = keo-côi, bần-xin (bần-xên). — Mưu thâm = mưu những mẹo sâu-sắc để lừa gạt người ta. — Chẳng mình = không được rõ-ràng. — Tai = những điều xảy đến làm cho mình khổ-sở. — Cũng như nước đổ qua



Giăng dờ.

trên đi = câu này nói những của gian tham mà được, thường khi không ợc bền, tự rỗi lại tán ngay như nước chảy ở chỗ dốc vậy.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : ngay, — khôn, — đầy, — riêng, — ăn-ăn, — giàu có, — họa.

II. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : gian-kiêu, — tham, — ghen, — ghét.

Muốn cái gì quá lắm là..... — Tức giận vì không bằng người ta là..... — Làm những điều khuất khúc, quỉ-quái là..... — Không ưa người ta hay không ưa cái gì là.....

III. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và mỗi tiếng đặt thành một câu : gian, — tai, — hữu.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Người đời gian tham thường phải chịu làm sao ? — Gian tham mà được giàu có, sao lại không hay bền ? — Vậy ở đời, ăn ở cốt phải thế nào là hơn ?



- Khuyến về làm ruộng.

(Ca dao). Bài học thực lòng.



Vác củic thêm đơng.

Văn-chương phá-lục chẳng hay,  
 Trờ về làng cũ học cày cho xong.  
 Sớm ngày vác củic thêm đơng.  
 Hết nước thì lấy gàu sông tát lên.  
 Hết mạ ta lại quảy thêm,  
 Hết lúa ta lại mang tiền đi đơng,  
 Nửa mai lúa lột đay đơng.  
 Gặt về đập sảy bỏ công cày cày.

Giải nghĩa. — Văn-chương = nói gữm cả cách học về đường chữ nghĩa.  
 — Phá-lục = bài văn phải theo văn, theo luật. — Gàu sông = một thờ gàu tát nước có ba cái cọc và một người tát. — Sảy = bỏ thóc vào cái mẹt rồi bắt lên hắt xuống để cho hạt lép bay đi.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa ra cho rõ (đơng, — tát, — củic).

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: thãm đơng, — quảy — đi đơng, — bỏ công.

Làm văn. — Viết cái thư khuyên người anh em về làng làm ruộng.

49. — Có chí thì nên.

Ông Châu-Trí lúc bé thông minh và chăm học lắm. Năm mới lên mười hai tuổi, đã biết làm văn, nhiều người đều khen ngợi.

Song nhà nghèo, ông vẫn phải đèn ở nhờ tại chùa Long-tuyền. Không có tiền mua dầu thắp đèn, ông phải đi quét lá



Ông Châu-Trí người học.

đa (1), tối đèn đốt lửa lên mà học. Ông học mười sáu tuổi đã đỗ giải-nguyên.

Thiên-hạ rủ nhau đèn mừng và tặng ông một  
 Một anh trò kiệt chùa Long-tuyền,  
 Ai ngờ nay lại đỗ giải-nguyên,  
 Ở đời chẳng có việc gì khó.  
 Người ta lập chí phải nên kiên.

Giải nghĩa. — Giải-nguyên = đỗ đầu kỳ thi hương, ta còn gọi là nhà khoa. — Lập chí = định bụng cố làm việc gì cho kỳ được. — Kiên = bền, làm một việc gì phải bền lòng, không nản chí.

Bài tập

I. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này: thông minh, — chăm học, — khen ngợi, — kiệt, — giỏi, — khó.

II. — Chọn những tiếng dưới đây mà đặt vào những chỗ có chấm cho hợp nghĩa: đỗ, — hồng, — trượt, — thủ-khoa.

Thi mà trúng được là... — Thi mà không trúng là... hay... — Thi mà đầu gọi là...

(1) đa.



**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Ông Châu-Trí là người ở đâu ? — Lúc bé ông học hành giỏi lắm sao ? — Đi thi ông đỗ gì ? — Lúc thiến-hạ đến mừng thì ông làm gì ? — Nhắc lại bài thơ người ta tặng ông. — Trong bài thơ ấy có ý nói cái gì ?

**50. — Một ông quan thanh liêm.**

Ông Trịnh-Đàm-Toàn làm quan đời xưa, có tiếng là người nhân từ trung hậu, chỉ siêng việc giúp nước yên dân, hết lòng bênh-vực những kẻ hèn yếu. Thường ai cho gì ông cũng



Lấy chè không lấy vàng.

không lấy. Một ngày kia, có người đem lễ một bao trà, ông không muốn nhận, người kia cứ nói mãi, ông nề lòng, bèn cất đi. Đến lúc xem ra thì thấy trong bao toàn là những đồ vàng cả. Ông không nói gì, lại đẩy nắp lại, rồi cho gọi người ấy đến mà bảo rằng : « Vừa rồi ta tưởng hết trà uống, mà nhà người lại có lòng tốt đem cho, thì ta lấy. Nhưng bây giờ xem ra thì trong nhà hãy còn đủ uống. » Nói xong đưa bao trà trả lại. Trà rồi ông cũng không tỏ cho ai biết là

người ấy đến cầu-cạnh mình. Ấy, không những ông là một người làm quan thanh liêm mà lại có tính hèn-hậu, không hay đem chuyện bi-mật của người ta mà thò-lộ ra ngoài.

**Giải nghĩa.** — Cầu-cạnh = xin việc gì. — Bi-mật = kín đáo. — Thò-lộ = bày tỏ ra cho người ngoài biết.

**Bài tập.**

- I. — Lấy mỗi tiếng sau này đặt thành một câu : nhân-từ, bênh-vực, — no, — hèn-hậu, — bi mật.
- II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : bênh-vực, — hèn yếu, — thanh-liêm.

**Làm văn.** — Anh xem chuyện ông Trịnh-Đàm-Toàn, bụng nghĩ thế nào, viết thư nói cho người anh em bạn biết.

**51. — Thơ con mèo (Thơ cổ).**

Bài học thuộc lòng.



Hai con mèo.

Cũng thì nhanh vuốt, kếm chi đẩu,  
 Chưa biết mèo nào cái miu nào.  
 Giống liab tí, hsu, tài nhây-nhót,  
 Ra oai háng, hồ, tiếng báo-hao.  
 Ngắm xem biết mèo trèo tứ thập,  
 Khúm-núm thu hính thoát nhầy cao.  
 Chỉ quyết phen này vô lấy cớng,  
 Rồi lên đài-các sẽ nghêu-ngao.

**Đại ý** — Trong bài, một con mèo có ý nói thì tài ra, thì chẳng chịu kếm miêu nào, vì cũng nhây-nhót, cũng kêu gào, cũng mưu mẹo như các mèo khác. Nếu mèo bắt được chuột thì được thỏa lòng lắm. Bài này lại ngụ ý nói một người học-trò khoe tài quyết chí thi cho đỗ mới nghe ; cũng cống trong các thơ bày chỉ cống-sinh tức là cử-nhân đời trước.

**Giải nghĩa.** — Miu = cũng là mèo, đọc ra miu cho thành âm tắc. — Tí, hsu = loài mèo-thỏ. — Hạng = con gấu. — Báo-hao = tiếng gào thét. — Cống = chuột cống. — Nghêu-ngao = ý nói kêu tự do, ra dáng đắc chí lắm.



**Bài tập.**

I. — *Điền nghĩa những tiếng sau này : nanh, — vuốt, — vù ± cồm, và sao mỗi câu định nghĩa, dẫn thêm một câu thí dụ.*

II. — *Chọn những tiếng sau này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa : gấu, — hổ, — chuột. — Hôi như..... — chù. — Hồn như..... — Dữ như.....*

III. — *Tim những tiếng đồng âm với những tiếng này và giải nghĩa ra cho rõ : vuốt, — chỉ, — vù, — cao.*

**Làm văn.** — *Tả một con mèo bắt một con chuột.*

**52. — Con chó và miếng thịt.**

Một hôm, một con chó vào hàng<sup>(1)</sup> cớm ngoạm<sup>(2)</sup> trộm miếng

thịt. Người nhà hàng trông thấy, vác gậy đuổi theo. Con chó dậm đầu chạy. Khi chạy đã xa, dèn một cái cầu, con chó đứng lại để ăn. Nhìn xuống sông, thấy có một miếng thịt to hơn miếng thịt đang ngậm trong miệng. Nó liền nhả ngay miếng thịt ấy ra, nhảy xuống sông định lấy miếng thịt ở dưới nước. Nhưng nào có lấy được! Chẳng qua chỉ là bóng miếng thịt nước chiều lại mà thôi. Còn miếng thịt, dòng nước cuốn-cuốn kéo đi, con chó hết sức đuổi theo cũng không sao lấy lại được nữa.

Ồi! con chó lấy trộm thịt là có tội, con chó nhả bỏ miếng thịt lại là khờ dại. Thà mới bắt bóng,



Con chó ngoạm miếng thịt.

bóng bắt chẳng được, mới kia không còn, chẳng là đáng tiếc làm sao! Người ta ở đời chẳng nên đứng nơi này, trông nơi nọ, đã được voi lại còn đòi tiên. Cái gì đã nắm chắc trong tay, ta chớ nên buông ra mà chực những cái hão-huyền<sup>(3)</sup> đầu đầu,

(1) quán — (2) ngp — (3) bóng-lông.

**Giải nghĩa.** — *Cuốn-cuốn* = dòng nước chảy nhanh trông như cuốn mà đi vậy. — *Khờ* = hồ-hênh, bị lừa. — *Đừng nơi này trông nơi nọ, được voi đòi tiên* = hai câu tục-ngữ, ý nói đã được thế này lại còn đòi thế khác.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : khờ dại, — có tội, — hão huyền.*

II. — *Tim những tiếng có thể dùng thay được những tiếng này : lấy trộm, — mồm, — kéo đi.*

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này : Con chó lấy đâu được miếng thịt? — Con chó bị đuổi, chạy mãi đến đâu? — Nó trông thấy dưới nước có gì? — Nó nhả miếng thịt ra để làm gì? — Sao thành ra làm sao? — Đọc bài này, các anh nghĩ thế nào?*

**53. — Đức Khổng-tử.**

Đức Khổng-tử là ông thánh chí-tôn trong đạo Nho. Ngài dạy người ta cách ăn ở thế nào là phải đạo luân-lý, cũng là hợp<sup>(1)</sup> với lẽ phải của trời đất. Người nước Tàu và người nước ta đều học theo đạo của ngài.

Thuở ngài còn sống, ngài đã làm quan ở nước Lỗ, sau ngài đi khắp nhiều nước bên Tàu, để đem thi-bánh cái đạo của ngài, nhưng vì các vua đời bấy giờ không biết nghe lời ngài, cứ lo việc đánh nhau, cho nên ngài lại trở về nước Lỗ, làm sách và dạy học-trò.

Học-trò ngài đông đến hơn ba nghìn người, mà ai cũng tôn kính và yêu mến ngài như cha. Đến khi ngài mất, các học-trò thương nhớ vô cùng, đều để tam-tang ba năm mới thối. Trong học-trò ngài, có thầy Tử-Công nhớ ơn ngài, làm nhà gần bên mộ mà ở đến sáu năm.



Đức Khổng-tử

(1) hợp.



Về sau, các vua chúa đời nào cũng *sáng bái* ngài. Đền ngày nay ở các làng thì có *văn-chỉ*, ở các tỉnh thì có *văn-miếu*, chỗ nào cũng thờ ngài một cách rất kính trọng.

**Giải nghĩa.** — *Cái-tôn* = rất tôn, tôn qui hơn cả. — *Vô cùng* = không bao giờ hết. — *Tâm-tang* = đã tang trong bụng, chớ không mặc đồ tang. — *Sùng bái* = tôn trọng, kính phục.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : thi-hành, — đạo, — cũng bái, — văn-miếu.

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này* : tâm, — sùng, — tang, — đồng.

**Làm văn.** — Tả cái *văn-chỉ* làng anh.

**54. — Ông Mạnh-tử.**



Ông Mạnh-tử.

Ông Mạnh-tử là học-trò cháu đực *Khổng-tử*. Ông cũng toan đem đạo của ngài mà thi-hành ra, nhưng vì người thời bây giờ (1) không ai biết dùng. Ông bèn làm ra sách *Mạnh-tử* để dạy người ta những điều nhân nghĩa. Ông *sở-dĩ* thành một người có *đức-vọng* như thế, là vì ông biết *lập chí* từ lúc hãy còn trẻ.

Thuở ông còn nhỏ, cha mất sớm, mẹ nuôi cho đi học, ông thường bỏ về nhà chơi. Một hôm, bà mẹ thấy vậy, bèn lấy dao cắt đứt khung cửi (không cửi) của bà đang dệt mà bảo rằng: « Người ta phải lập chí cho bền thì mới nên được người có *đức hạnh*, nếu không thì có khác gì như làm vài đang dệt chưa xong này, mà đem cắt đứt đi, thì còn dùng làm gì được nữa. » Ông nghe lời ấy, quyết chí học tập, *suốt* được cái đạo của *thánh nhân*, thành một bậc *đại-hiến* trong đạo *Nho* vậy.

(1) lúc đó,

**Giải nghĩa.** — *Sở-dĩ* = tiếng nói *đem*, nói lời, cũng như nói *bổi đào*. — *Đức-vọng* = có danh tiếng to, công đức to, có thể làm gương cho người ta bắt chước. — *Lập chí* = định cái chí của mình, không thay đổi nữa. — *Suốt* = hiền hết được, biết đến nơi, đến chốn. — *Thánh-nhân* = đây là nói *đức Khổng-tử*.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : nhân nghĩa, — dứt, — khung cửi, — đức hạnh.

II. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này* : phân, — điều, — tâm.

**Làm văn.** — Anh viết thư cho bác anh, nói anh sẽ lập chí định học làm gì.

**55. — Vì nhớ mà buồn (ca dao).**

Bài học thuộc lòng.

Đêm qua ra đứng bờ ao,  
Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ.  
Buồn trông *chénh-chềch* sao mai,  
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ?  
Buồn trông con nhện chằng tơ,  
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ môi ai?  
Đêm đêm trường dài *Ngân-hà*,  
Chuối (1) sao *tinh-dầu* đã ba năm tròn.  
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,  
*Tào-khe* nước chảy hấy còn *trơ-trơ*.

**Giải nghĩa.** — *Chénh-chềch* = nghiêng-nghiêng. — *Ngân-hà* = ở trên trời có dải dài nhiều sao li-ti, trông *sang-sáng*, ta gọi là sông *Ngân-hà*. — *Tinh-dầu* = sao *đại-hùng-tinh* ở gần sao *bắc-cực*. — *Tào-khe* = tên cái khe bên Tàu.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : lặn, — mờ, — môi, — chuối.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : buồn, — chằng, — mòn.

**Làm văn.** — Một đêm trời thanh mây lộng, anh trông lên trời thấy những gì, anh kể ra.

(1) cái.



Đêm trông sao



56. — Con rùa và con chuột.

Con chuột chạy nhung-nhàng (1) khắp nhà, gặp con rùa đang *lệch-lệch* kéo cái mai, ra bộ nặng-nề lắm. Chuột liền đến bên cạnh, quật đuôi, nhếch miệng, than-thở hộ cho con rùa rằng : « Máy ở trong cái mai ày khác gì như ở trong ngực tôi. Khen thay ! thò mà máy chịu được ! Tao đây, cả một tòa lâu-dài *trang-hoàng* rực-rỡ, trên, dưới, trong, ngoài tao chơi dẫu cũng được ».



Con rùa và con chuột.

Hôm nọ nói, đáp rằng : « Nhà tôi ở bé nhỏ thật, nhưng là nhà của tôi ; nhà bác ở cao rộng thật, nhưng là nhà của người. Nhà cù-minh minh ở, dẫu bé nhỏ cũng còn hơn ở lâu-dài của người ta.

Ta về ta tắm ao ta.

Dầu trong dầu đục ao nhà đã quen.

Giải nghĩa. — *Lệch-lệch* = ý nói đi ra dáng nặng nhọc lẫm. — *Ngực* = chỗ giam những người có tội nặng. — *Lâu-dài* = nhà sang trọng to lớn. — *Trang-hoàng* = bày-biện sang-trọng. — *Ta về ta tắm.....* = câu cao-đạo ý nói ta về ở nhà ta, dẫu cho nghèo hèn thế nào cũng hơn ở chỗ khác.

Bài tập

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nhếch miệng, — than-thở, — dạo chơi, — thiết tưởng.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này : nặng nhọc, — rực-rỡ, — bé nhỏ, — đục, — quen.

(1) lung-lung.

III. — Nói rõ những tiếng dưới đây, tiếng nào dùng nghĩa đen, tiếng nào dùng nghĩa mượn : Khỏi vòng cong dưới ; nói dối thò dưới ; mèo chạy cong dưới. — Bung kín miệng bình ; sức miệng cho sạch. — Nhà nho thắm-thúy ; nhà gianh vách đất. — Cửa buồng khóa chặt ; cửa biển mòng-mênh.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Con chuột phàn-nân cho con rùa làm sao ? — Con rùa đáp lại thế nào ? — Giải rộng ý nghĩa ngụ trong bài này ra.

57. — Vào hè (thơ cổ).

Ai xui con cuộc gọi (1) vào hè,  
Cái nóng nung (2) người, nóng  
[nóng ghê !  
Ngõ trước, vườn sau um những  
[cỏ,  
Vàng phai, thắm (3) nhạt (4) ngàn  
[cho huê.  
Đầu cành (5) kiêu bạn, oanh  
xao-xác.  
Trong tôi đua bay, đóm lập-  
[lòe (6)  
May được nồm nam cơn gió  
[thổi.  
Đàn (7) ta, ta gảy (8) khúc Nam  
[nghe.



Đàn (7) ta, ta gảy (8) khúc Nam nghe.

Đại ý. — Bài thơ này tả cái cảnh mùa hè : hai câu mở đầu nói mùa hè nóng nực lẫm, tiếng cuộc kêu khắc-khoải ; — bốn câu giữa nói hẳn vào bài : cây cối um tùm, — hoa nhạt sắc gần tàn, — oanh kêu xao-xác, — đóm sáng lập-lòe. Hai câu cuối đóng bài nói mùa hè mà được cơn gió mát thổi thì lấy làm sung-sướng lẫm.

Giải nghĩa. — Vào hè = bắt đầu mùa hè, đối với ra hè là hết mùa hè. — Oanh = chim vàng-anh. — Nồm nam = gió thổi hướng đông-nam lại. — Gảy khúc Nam = đây nói bài đàn hát cũ về gió mát phương nam thổi.

Bài tập.

I. — Tiếng cuộc viết c với tiếng quốc viết q có những nghĩa khác nhau thế nào ? — Lấy mỗi tiếng nghĩa khác nhau đặt làm một câu.

(1) quác kêu—(2) đối—(3) đỏ—(4) lợt—(5) thành—(6) lập—lòe—(7) đàn—(8) khúc.



Bài tập.

I. - Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu : trách oán, - trừu chạc, - rình mò, - giao kết.

II. - Cắt nghĩa những tiếng *đay*, *tiếng giay* và *tiếng rày* và lấy mỗi tiếng đặt một câu thí dụ.

III. - Tìm những tiếng có thể thay cho những tiếng này : *chợt*, - một chút - nghe lời, - từ rày, - bời tai, - giao kết.

Làm văn. - Trả lời những câu hỏi sau này : Con chuột trách con mèo thế nào ? - Con mèo nói lại làm sao ? - Con chuột nghe con mèo mà bị làm sao ? - Bài này có ý dạy ta gì ?

59. - Mùa thu ngồi câu cá (thơ cổ)

Bài học thuộc lòng.



Mùa thu câu cá.

Ao thu lạnh-lẻo nước trong veo,  
Một chiếc thuyền câu bé tẻo-teo.  
Sóng biếc, theo làn hơi gợn tí,  
Lá vàng trước gió sẽ đưa vèo.  
Từng mây lơ-lửng, trời xanh ngắt,  
Ngõ trúc quanh-co, khách vắng teo.  
Tựa gối, ôm cần lâu chẳng được,  
Cá đâu đớp động dưới chân bèo.

Yên-Dã

Đại ý. - Bài này tả cái cảnh một ông già, đang ngồi trong chiếc thuyền con mà câu cá ở dưới ao. Trời xanh, nước biếc, lá vàng rụng, gió hiu-hiu thổi là cái cảnh mùa thu ; tựa gối, ôm cần, khách vắng là cái cảnh thanh-hạ.

Giải nghĩa. - Trong veo = trong suốt. - Làn = gợn nước theo chiều gió đưa về một ngã nào. - Đưa vèo = lá rụng xuống mặt nước, gió thổi chạy nhanh như thuyền.

II. - Lấy bốn câu giữa (thứ ba, bốn, năm, sáu) mà đặt làm văn xuôi.

III. - Chọn những tiếng sau này, mà đặt vào những nơi có chấm cho hợp nghĩa : lửa cháy, - thiếu đốt, - cuộc kéo, - đom-đóm.

Nắng như..... - Nóng như..... - Lấp-làe như..... - Khắc-khoái như.....

Làm văn. - Tả cái cảnh một buổi trưa mùa hè ở nhà-quê.

58. - Con mèo và con chuột.

Một chú chuột ló đầu ra ngoài tổ (1), trông thấy một bác mèo chợt đi qua. Chú chuột đưa lời trách oán rằng : « Bác thật là độc ác ! Họ nhà chúng tôi có dám trêu-đầu-đen các bác, mà sao các bác cứ rình đêm, rình ngày để bắt-bớ chúng tôi. Bác phải biết ở đời ác nghiệt lắm có hay gì. Phải có chút lòng nhân



Con mèo và con chuột.

nhĩa mới sung-sướng được. » Mèo bảo : « Ôi chao ! chú bé khôn ngoan lắm ! Chú cứ nói, bây giờ tôi mới biết ở đời nhân nghĩa cần như thế ! Tôi xin nghe lời chú. Từ rày tôi thế không dám động chạm đến họ-hàng chuột nhà ta nữa. Chú ra đây, chú đừng sợ gì. Tôi đã có lòng yêu chú, thương chú lắm đây. »

Chuột nghe lây làm *bát tát*, liền chạy lại chơi với mèo, cái tình giao kết tưởng bất đầu thân-thiệt ngay tự đây. Nào ngờ chuột vừa ra khỏi tổ, mèo nhảy ngay lại vỗ lây, cắn chột ăn thịt.

Đời nào mèo lại tha bắt chuột !

Giải nghĩa. - Trêu = gọi cái bực, chọc cái tức của người ta ra. - Nhân nghĩa = lòng công bằng và thương yêu người. - Động chạm = ý nói không dám làm hại chuột nữa. - Bời tai = nghe cái gì lây làm vui tai, vui bụng. - Giao kết = làm bạn-bè với nhau.

(1) 2.



**Bài tập.**

I. — *Cắt nghĩa những tiếng sau này và lấy mỗi tiếng đặt thành một câu trong veo, — gọn lỏ, — dứa vèo, — xanh ngắt, — vắng teo.*

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : lạnh, — trong, — bé, — quanh-cu, — vắng.*

III. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và dùng mỗi tiếng làm một câu : thu, — vàng.*

**Làm văn.** — Anh nói một người đi cầu phải cần đến những đồ vật gì và mỗi cái dùng để làm gì.

**60. — Mỹ-thuật.**

Mỹ-thuật là những nghề người ta làm để phô trương cái đẹp ra. Nghề vẽ, nghề chạm, nghề làm nhà, nghề đàn (1) sáo, nghề múa nhảy, nghề làm thơ, nghề diễn-thuyết, là mỹ-thuật cả.

Người ta nếu chỉ mong (2) ăn cho đủ no, mặc (3) cho đủ ấm, thì đời người cũng tẻ (4) lắm. Nhưng thường ngoài những cái thiết dụng, người ta lại còn thích cái đẹp, cái vui nữa. Cơm ăn đã vậy, nhưng có xới vào bát kiêu, có và bằng đĩa mun, thì ăn mới ngon hơn. Áo quần mặc đã vậy, nhưng có điểm thêm bộ nhấn (5), cái vòng, đôi hoa (bông), thì người mới đẹp



Người thợ vẽ.

Người thợ chạm.

Người đánh đàn (1).

thêm ra. Nhà ở có đắp (6), có chạm, có trần-thiết trang hoàng, thì mới lịch-sự. Vui tai, thì nghe tiếng đàn, tiếng hát; vui mắt, thì xem múa nhảy cùng các tranh vẽ; vui trí, thì ngâm vịnh văn thơ. Những cái vui tai, vui mắt, vui trí, sinh ra các mỹ-

(1) đàn — (2) uống — (3) bận — (4) lẹ — (5) cá sê — (6) khuôn sáo

thuật. Vậy các mỹ-thuật cũng có ích, chứ không phải là vô-dụng, mỹ-thuật làm cho đời người thêm sung-sướng, thêm cao-thượng.

**Giải nghĩa.** — *Thiết-dụng* = cần dùng, không có không được. — *Ca-thượng* = chuộng những thứ thanh-cao.

**Bài tập.**

I. — *Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này: nghề - ẽ, — nghề chạm, — nghề làm nhà, — nghề đàn sáo, — nghề múa nhảy, — nghề làm thơ, — nghề diễn-thuyết.*

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này mà cắt nghĩa ra cho rõ : thuật, — đàn, — sáo, — ấm.*

III. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : mỹ-thuật, — phô-trương, — sung-sướng, — cao-thượng.*

**Làm văn.** — Các mỹ-thuật đã kể trong bài này, thì anh thích mỹ-thuật nào ? Tại làm sao ?

**61. — Buôn bán phải thật thà.**

(Ca dao). Bài học thuộc lòng.

Tin nhau buôn bán cùng nhau,  
Thiệt hơn, hơn thiệt trước sau  
[như nhờ] (1).

Hay gì lừa-đào kiếm lời,  
Một nhà ăn uống, tội trời riêng  
[mang].  
Theo chi những thói gian-tham,  
Pha-phối thật-già, tìm đường đời  
[nhau].

Của phi-nghĩa có giàu đâu,  
Ở cho ngay thật, giàu sau mới bền.

**Giải nghĩa.** — *Pha-phối* = lẫn-lộn, diễn-đảo. — *Của phi-nghĩa* = của lấy không hợp với lẽ công bằng.

**Bài tập.**

I. — *Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này: mang, — lừa.*

(1) lời.





II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : giàu, — thiệt, — gian-tham.

**Làm văn.** — *Trđ lời những câu hỏi sau này* : Buôn bán cần phải thế nào ? — *Người buôn bán giả dối thì thiệt hại làm sao?* — Thế nào gọi là của phi-nghĩa?

### 62. — Hai anh em.

Hai anh em một nhà, nhưng tâm tính khác nhau. Em thì *muôn yếm phận thế thường*, anh thì lại chỉ thích công danh *phá quai*.

Khi cha mất được ít lâu, anh bèn thu thập<sup>(1)</sup> tiền-nong đem ngày ra tỉnh, để lo chút phẩm-hàm. Đợi mãi gặp dịp, anh mới lo được chút *cử phẩm văn giai*. Anh lấy làm tự tôn tự trọng, bèn trở về quê cũ, áo sa, nón giữa, rõ ra dáng ông Cửu lâm, bề sấp-sửa ăn khao (ăn mừng) cả hàng xã.

Anh về nhà, thấy em đang cời trăn, xúc thóc<sup>(2)</sup> đổ vào vựa, thì lấy làm thẹn-thò mà bảo rằng : « Chứ làm ăn, tôi coi hèn-hạ



Người em xúc thóc.

lâm. Sao chú không theo tôi kiếm, lấy chút phẩm-hàm, lại cứ đánh giũ cái tiếng *bạch-đình* người ta chê cười ấy?

Em đáp : « Em cũng biết ở chôn hương-thôn, có chút phẩm-hàm, thì về vang thật<sup>(3)</sup>. Nhưng em thiết nghĩ phải tốn bao nhiêu công của, mất bao nhiêu ngày giờ, lại còn vào luôn ra cùi,

(1) chầu thập — (2) lúa — cời-ràng thóc.

khôn khổ đến thế nào, mới mua được chút công danh hão (1), thì em đây thật không muốn. Cái chí của em chỉ muốn nối lấy nghiệp cũ của ông cha cho xứng đáng ; làm ăn tuy có phần vất-và (2), nhưng trong bụng lúc nào cũng được thông-thả, vui-vẻ, không phải lo-lắng, luôn-lụy (3) ai sốt cả (4). »

**Giải nghĩa** — *Yếm phận thế thường* = được làm sao bằng lòng như vậy, giữ lấy mực thường. — *Phá quai* = giàu sang. — *Cử phẩm văn giai* = bậc thứ chín (bậc cuối cùng) trong phẩm trật các quan văn. — *Bạch đình* = chân trắng, những người ở trong làng không có phẩm tước ngôi thứ gì.

#### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : ăn khao, — yếm phận, — lập công danh, — thu tiền nong, — giữ nghiệp cũ.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : tôn trọng, — vô-vang, — vui-vẻ, — phá quai, — vất-vả.

**Làm văn.** — *Trđ lời những câu hỏi sau này* : Hai anh em nhà kia tâm tính khác nhau thế nào ? — Lúc cha mất, anh ra tỉnh làm gì ? — Còn em cứ ở nhà làm gì ? — Như ý anh thì anh cho ai là phải ? Tại làm sao ?

### 63. — Ông Tô-Hiến-Thành.

Ông làm quan về cuối đời nhà Lý. Tính người trầm-trọng, cẩn-thận, *tài kiêm văn võ*. Làm tướng đi đánh giặc, thì thương yêu *ai yếu*, bênh-vực dân-sự, đánh đâu được đâu. Quân giặc nghe tiếng đều phải kinh-sợ. Làm quan, thì lo sửa-sang việc chính-trị, mở-mang sự học-hành, trừ bỏ những kẻ gian-nịnh. Bao giờ ông cũng quên mình mà lo việc nước.

Khi vua mất, ông làm phụ-chính giúp *tự-quân* hãy còn thơ-ấu. Bây giờ có một bà Thái-hậu muốn bỏ *tự-quân* mà lập con mình, cho người đem vàng bạc đút lót cho ông. Ông nhất định không nghe, cứ một niềm giữ lòng trung-thành, hết sức giúp *đau-chùa*, theo lời dặn của *tiền-quân*.

(1) về dụng — (2) cực khổ — (3) chịu lụy — (4) hết sức.



Đến khi ông phải bệnh nặng, có người Võ-Tán-Đường đem



Ông Tô-Hiến Thành.

ngày cháu-chực hầu-hạ, có ý muốn được ông cử mình lên thay. Nhưng đến khi bà Hoàng Thái-hậu đến thăm, hỏi ai có thể thay được ông. Ông cử quan đại-phu Trần-Trung-Tá. Bà Thái-hậu ngạc-nhiên hỏi sao ông không cử Võ-Tán-Đường? — Ông tâu rằng: « Nếu ngài hỏi người hầu-hạ, thì tôi xin cử Võ-Tán-Đường, nhưng hỏi người giúp nước, thì xin cử Trần-Trung-Tá ».

Ông trung thành như thê, và lại tài giỏi hơn người, cho nên đời sau ai cũng kính phục và thường ví ông với ông Gia-Cát-Lượng bên Tàu.

**Giải nghĩa.** — *Tài kiêm văn võ* = có tài gồm cả văn võ. — *Sĩ tể* = quản lĩnh. — *Tự-quân* = ông vua lên nối ngôi. — *Ấu-chúa* = vua còn trẻ tuổi. —

*Tôn-quân* = vua đã mất rồi. — *Ngạc-nhiên* = lấy làm lạ,

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : trâm-trọng, — cừu-thận, — gian-nịnh, — thơ-ấu, — đất-lột, — trung-thành.

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng này : cừu-thận, — trung-thành, — ấu-lộ, — ngạc-nhiên.

**Làm văn.** — Trùng hình võ mà tả áo mũ của quan đại-thể ra thế

64. — Thơ thăng mỗ (sinh sao, xâu)

(Thơ cổ) Bài học thuộc lòng.



Thăng mỗ đi ra.

Mỗ này cả tiếng lại dài hơi,  
Mồm cần ra tay chẳng phải chơi.  
Mặc-đạc vang lừng trong mây cõi,  
Kim-thanh chuyển động khắp đời nơi.  
Trẻ già chồn chồn đều nghe hiệu,  
Làng nước ai ai cũng cả lời.  
Thờ bậc dưới, trên, quyền cất đặt,  
Một mình một chiếu thành-thời ngồi!

**Đại ý.** — Thăng mỗ là người đồ-hạ nhất trong làng, tuy vậy, có tiếng mồm rao khắp các thôn xóm, thì các người trong làng mới biết việc mà hội-hợp nhau lại. Bài thơ này khéo vẽ lúc tả những cái rất hèn-hạ mà chuyển thành những cái rất tôn trọng.

**Giải nghĩa.** — *Mồm cần* = nhanh-nhẹn và chăm-chỉ. — *Mặc-đạc* = mồm gõ. — *Kim-thanh* = tiếng kêu vang. — *Cả lời* = theo như lời mồm đã rao.

**Bài tập.**

I. — Chọn nghĩa những tiếng : mồm, vội, mới. — Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu thí dụ.



II. — Đốt hai câu thơ cuối bài (thứ bảy và thứ tám) ra làm văn xuôi.

III. — Tìm và giải nghĩa những tiếng dùng ẩn với những tiếng này : trong, — còn, — nước.

Làm văn. — Anh trông thấy cái mũ thế nào thì tả ra.

### 65. — Thơ cái chổi.

(Thơ cũ). Bài học thuộc lòng.



Cái chổi.

Lời chùa vắng truyền xuống

[ngọc giai,

Cho làm lệnh tướng quét trần ai.

Một tay vung vẩy trời tung gió,

Bòn cõi tung hoành đất sạch gai.

Ngà vầng ráng mây cung Bắc Hàn,

Đêm thanh dựa nguyệt chôn lâu-

[đai.

Ôm lòng gổ rễ lâu càng giài,

Mòn-mỏi lưng còn một cái dai.

**Đai ý.** — Bài này tả một cái chổi quét bụi bẩn khắp mọi nơi, quét sạch rồi thành-thời nghỉ một chỗ, và cứ quét mãi đến còn, mòn hết cả mà không quăn ngại. Nhưng tuy là cái chổi, mà rõ ra khí tượng một người anh hùng trí dũng, lúc tiến thì ngang dọc đông tây, lúc thoái thì thành-thời đại-các, bao giờ cũng hết một lòng vì vua vì nước.

**Giải nghĩa.** — Ngọc giai = thêm ngọc, chỉ thêm nhà vua chúa. — Trần ai = bụi-bặm, chỉ khoảng thế-gian. — Tung hoành = dọc ngang, ý nói quét

ngang, quét dọc đủ các chiều. — Ngà vầng ráng mây cung Bắc Hàn = câu này ý nói ban ngày cái chổi để thành-thời một chỗ. — Ôm lòng gổ rễ lâu càng giài = câu này ý nói cái chổi quét mãi, mỗi ngày một cũn, còn trơ cái gốc ở bên trên ra.

### Bài tập.

I. — Những tiếng : một tay, tung gió, tung hoành, ráng mây, đêm thanh, & trong bài này đối với những tiếng nào ?

II. — Lấy mỗi tiếng dưới đây đặt thành một câu : rá, — dựa, — giài, — mòn.

III. — Giải nghĩa những tiếng vẽ viết r với tiếng để viết d. — Lấy mỗi tiếng đặt làm một câu thí dụ.

Làm văn. — Tả một cái chổi xẻ.

### 66. — Đồi người.

Một người đương đi ở trên núi. Đền một nơi, có hòn đá lăn ra hết cả lối đi, không lên chân vào đâu mà bước qua được nữa.

Người ấy cố hết sức đẩy hòn đá, nhưng hòn đá nặng lắm, đẩy làm sao cho xuê. Đánh chịu bó tay ngồi một chỗ mà lo nghĩ : « Nếu ta cứ phải ở đây, trời tối đèn, cơm nước không có, chỗ nằm cũng không, hùm beo ra nó vồ mắt thì còn gì là tính mạng ! »

Khi người ấy đương nghĩ thế, có một người khác cũng muốn đi qua đây, hết sức đẩy hòn đá, nhưng hòn đá cũng chẳng chuyển.

Sau, năm bảy người nữa đến, người nào cũng chực đẩy hòn đá để lấy lối đi, nhưng hòn đá vẫn trơ-trơ chẳng ai lay chuyển được. Bây giờ có một người gọi cả bao nhiêu người kia lại mà bảo rằng :



Đẩy tảng đá.



« Anh em ta thử hợp (1) sức nhau vào cùng đẩy hòn đá này xem sao. »

Bây nhiêu người đều ùa (2) nhau vào đẩy, thì hòn đá lăn ra bên đường và bây giờ mới có lối đi, ai về nhà người này.

Ấy cái cuộc đời người cũng như thế. Người đi đường ấy tức là người ta, sự đi đường tức là đời người, hòn đá tức là những chướng ngại khó-khăn ở đời. *Thả sức* ra, một người không làm được gì cả, có hợp sức nhau lại mới làm nên công kia việc nọ.

**Giải nghĩa.** — *Xuđ* = đỡ sức, đỡ tài làm một cái gì. — *Tinh mạng* = cũng nghĩa như đời. — *Thả sức* = dùng hết sức để làm một việc gì.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : làm xuđ, — bó tay, — lo nghĩ, — lay chuyển, — cố sức.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này* : tối, — hội-hợp, — khó-khăn.

III. — *Cải nghĩa những tiếng đầu và tiếng cuối.* Lấy mỗi tiếng đặt thành một câu thí dụ.

**Làm văn** — Trùng cái tranh vẽ mà kể lại câu chuyện này.

67. — Ông Nguyễn-Văn-Hiếu.

Ông Nguyễn-Văn-Hiếu thuở nhỏ nhà nghèo, đi làm mướn, cất cò cho người ta để kiếm ăn. Sau theo ông Võ-Tánh ra giúp vua Gia-Long đi đánh giặc, lập được nhiều công. Khi việc đánh dẹp xong rồi, vua sai ông ra làm *trấn-thủ* ở Bắc-kỳ.

Ông làm quan rất là thanh liêm, không lấy gì của ai bao giờ. Ông lại nghiêm cấm những người nhà không cho giao-thông với người ngoài. Mồng năm ngày tết, ai cho gì cũng không lấy. Ông làm quan to mà nhà vẫn nghèo, lương bổng chỉ đủ ăn, chớ không thừa chút nào. Bà vợ thường hay phân-nản vì nỗi nhà nghèo. Ông cười mà nói rằng : « Bà không nhớ khi ta phải đi cất cò thuê, cơm không có mà ăn, áo không có mà mặc hay sao ?

(1) hiệp — (2) bùa.

Nay được như thế này, còn đòi gì nữa, mà lại muốn lấy của phi-nghĩa để làm giàu ru ? »

Ông làm quan rất có nhân, và ngăn cấm bọn lại-thuộc không cho quây-nhiều nhân-dân, bởi vậy ông ở đâu, dân sự cũng yêu mến lắm. Khi ông làm trấn-thủ Nghệ-an, một hôm cùng với các quan *đồng-liêu* tra án bọn ăn cướp, có đưa đá chịu *thả tội* rồi, mà các quan còn có ông muốn tra tấn nữa. Ông nói rằng : « Chúng nó cùng-khổ mới sinh ra làm bậy, nay đã thú tội rồi, thì cứ theo luật mà làm án, hà-tất phải kim kẹp cho lắm lắm gì ? »



Ông Nguyễn-Văn-Hiếu ngồi xử kiện.

Tính ông thật-thà và cần mẫn, đối với người thì rất khoan-hòa dễ-dãi. Ông thật là một ông quan *thuần-lương*, nghĩa là giỏi và liêm, xưa nay ít có vậy.

**Giải nghĩa.** — *Trấn-thủ* = quan đời xưa, cũng như tuần-phủ, tổng-đốc bây giờ. — *Đồng liêu* = người cùng làm quan với nhau. — *Thả tội* = nhận tội.

**Bài tập.**

I. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : thanh liêm, — nghiêm cấm, — giao thông, — phân-nản, — khoan-hòa.

II. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : nghèo, yêu mến, — khoan hòa, — thuần-lương.

**Làm văn.** — Một hôm, có ông quan về làng anh, anh thấy thế nào, kể ra.



### 68 — Đi chợ tỉnh tiền.

(Ca-dao), Bài học thuộc lòng.



Một quan tiền tốt mang đi,  
 Nàng mua những gì mà tỉnh chẳng  
 Thoạt tiên mua ba tiền gà,  
 Tiền rưỡi gạo nếp với ba đồng trâu.  
 Trờ lại mua sáu đồng cau,  
 Tiền rưỡi miếng thịt, giá rau mười đồng,  
 Có gì mà tỉnh chẳng thông?  
 Tiền rưỡi gạo tẻ, sáu đồng chè tươi.  
 Ba-mươi đồng rượu, chàng ơi,  
 Ba-mươi đồng mật, hai-mươi đồng vàng,  
 Hai chén nước mắm rõ-ràng,  
 Hai bầy mười-bồn, kéo chàng hờ nghi.  
 Hai-mươi-một đồng bột nâu chè,  
 Mười đồng nài chuối, chân thì một quan.

**Giải nghĩa.** — Tiền tốt = tiền tiêu được. — Vàng = dờ làm bằng giấy  
 đã cứng rồi đốt đi. — Hờ nghi = ngờ vực, không biết rõ,

### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng phủ nghĩa với những tiếng này : gạo tẻ, — chè tươi,  
 — hờ-nghi.

II. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này và giải nghĩa ra cho  
 rõ : thoạt-tiên, — chẳng thông, — rõ-ràng.

Làm văn — Anh đã đi với mẹ anh ra chợ, anh thấy những gì thế anh kể ra.

### 69. — Chuyện Lưu-Bình Dương-Lễ.

Lưu-Bình và Dương-Lễ là hai người bạn chơi với nhau từ  
 còn nhỏ, rất thân-thiết. Dương-Lễ nhà nghèo, Lưu-Bình



Chú Lưu-Bình. ... chú Dương-Lễ?

đem về nuôi, đề cùng nhau đêm ngày đèn-sách học-tập. Dương-  
 Lễ chịu khó chăm (1) học, chẳng bao lâu thi đậu, được bổ dỉ làm

(1) siêng.



quan. Lưu-Bình thì cày ruộng nhà giàu, hay chơi-bời, cho nên thi mãi không đậu. Về sau lại bị giặc-giã cướp phá, nhà cửa sa-sạt, lúc ấy muốn học, cũng không có tiền mà ăn học nữa, mới tìm đến chỗ Dương-Lễ ở, để mong nhờ bạn cũ.

Dương-Lễ từ khi đi làm quan, vẫn có lòng nhớ Lưu-Bình; khi được tin bạn đến, trong bụng đã mừng, nhưng lại nghĩ rằng: bạn ta hay chơi-bời cho nên bây giờ mới khổ. Nào ta đưa về nuôi, rồi lại sinh lười-biếng, thì bao giờ cho thành thân được. Bèn giả làm mặt giận mà nói rằng: « Người làm quan không có bạn-bè với người đời khổ », rồi sai lính đuổi đi. Lưu-Bình tức giận ra về.

Dương-Lễ vào bèo Châu-Long đi nuôi bạn thay mình. Châu-Long vàng-lời, đem tiền của đi, giả làm người buôn bán, đưa Lưu-Bình về nuôi cho ăn học. Trong ba năm, Lưu-Bình cố gắng hết sức. Đến khi thi đậu, định đến nhà Dương-Lễ để trách mắng. Dương-Lễ cho Châu-Long ra chào. Bây giờ Lưu-Bình mới biết là người bạn đã hết lòng với mình. Từ đó, hai người lại thân-thiết hơn trước.

Giải nghĩa. — Sa-sạt = suy-đổi, nghèo-ngặt, không như trước, — Thành thân = làm nên danh phận.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: thuở, — thân-thiết, — đôn-sách, — buồn bán, — tránh nắng.

II. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và đặt nghĩa ra cho nó: thân, — tiền, — mới, — sức.

Lưu ý. — Anh có một người bạn thân, người ấy thế nào, anh kể ra.

**70. — Chỉ làm trai.**

(Ca-đạo). Bài học thuộc lòng.

Làm trai quyết chí tu thân,  
Công danh chờ đợi, nợ-nần

Khi năm trời giúp công cho,  
Làm trai năm hiệu, bày lo mới

Trời sinh, trời chẳng phụ nạo,  
Phong vân gặp hội, anh-hào ra

Tri khôn sắp để dạ này,  
Có công mài sắt, có ngày nên

Giải nghĩa. — Tu thân = tu là sửa, thân là mình; sửa mình cho có đức hạnh, — Công danh = công là sự nghiệp mình làm ra, danh là tiếng tốt, — Hào = giỏi, — Phong vân gặp hội = nghĩa đen là nơi gặp lúc gió mây. Người tài giỏi vì như cơn rồng, hổ có gió có mây, thì bay hừng lên trời. Nghĩa bóng là được lúc hiển-dật.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và đặt nghĩa ra cho nó: trai, — hào, — dạ.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: làm trai, — nợ-nần, — công danh.

Lưu ý. — Tôi một cụ học-trò chăm học.



Ông nghè vinh qui.



### Cần phải giữ tính hạnh của mình.

Khi ông Trương-Cán mới thi đậu, có vào yết kiến ông Vương-Đình-Tướng là một bậc danh-sĩ đời bấy giờ. Ông Vương-Đình-Tướng bảo rằng : « Hôm trước, trời vừa mưa xong, tôi đi qua phố, có trông (1) thấy một người đi đôi giày mới, đi từ phố nọ đến phố kia, rón-rén tìm lời mà bước, chỉ sợ làm giày ; sau quanh vào trong thành, bùn-lầy nhiều quá, người ấy lỡ chân giẫm phải đồng bùn, từ bây giờ cứ bước trần đi, chẳng tiếc gì đến đôi giày nữa. Xem thế mới biết người ta nên giữ-gìn tính hạnh ngay từ lúc đầu, nếu đã lỡ một lần, thì dần-dần (2) thành ra



Người đi đường 'ội.

người càn-dở (3) ». Ông Trương-Cán nghe lời dạy ấy, lấy làm cảm phục, mà tôn làm thầy.

Ta nay đi học, cũng nên lấy điều ấy làm răn. Dầu việc nhỏ mọn thế nào, ta cũng phải cẩn-thận giữ-gìn, nếu không thì chỉ có lần đầu là khô, rồi hồ đã quen một lần là quen mãi. Bởi thế cho nên cầ-nhấn lấy sự giữ mình làm căn trọng lắm.

(1) ngó — (2) dần-lần — (3) quấy-quét.

**Giải nghĩa.** — *Yết kiến* = nói kể dưới đến thăm bậc trên. — *Rón-rén* = sẽ đi, đi giữ-gìn từng bước một. — *Cầ-nhấn* = người đời xưa.

### Bài tập.

I. — *Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu* : danh-sĩ, — tính hạnh, — cầ-nhấn, — cẩn trọng.

II. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ* : thành, — tính, — lần.

**Làm văn.** — Anh có người bạn tính lêu-lững, anh viết thư để khuyên răn người ấy.

### 72. — Thác Khôn.

Sông Cửa-long chảy đến Khôn thuộc về Hạ-Lào, thì có nhiều thác cao tới mười-lăm, mười-sáu thước và dài đến hàng nghìn (1) thước. Khúc sông ở phía trên thác, thì hẹp lại rồi chảy tràn, một vùng có đá lờn-chồm và rộng tới bốn năm dặm.



Thác Khôn.

Phong-cảnh chỗ ấy thật (2) là bàng-oc thanh-tả. Dưới sông nước chảy âm-âm nghe như tiếng sấm ; trên núi « cò cây chèo đá, lá

(1) ngàn — (2) thật.



chen hoa ». Giữa thác, đàn cá vẩy-vàng; xa-xa chim trời lénh-bénh (1) theo dòng nước chảy. Thác Khốne thật là một nơi *tâm sơn lâm* mà có *đại kỳ quan* vậy.

**Giải nghĩa.** — *Lôm-chôm* = lổ-nhổ nhiều lổm. — *Dặm* = dặm tây là bốn nghìn thước tây. — *Hàng-vũ* = to lớn. — *Thanh-tú* = đẹp-đẽ. — *Tiểu sơn lâm* = một khu rừng nhỏ. — *Đại kỳ quan* = một nơi có phong-cảnh rất lạ.

**Bài tập.**

I. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng này : thác, — rặng, — ngọt.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này để thành một câu : lổm-chôm, — âm-âm, — vẩy-vàng, — lénh-bénh.

**Làm văn.** — Tả một nơi phong-cảnh đẹp mà anh đã được trông thấy.

**73. — Xứ Cao-mên.**

Đi vào *Biển-hồ* và *chùa Đê-Thiên Đê Thích*, thì phải theo ngược dòng sông Tonlé Sap là một nhánh sông Cửu-long. Sông



Sông Tonlé Sap và Biển-hồ.

Tonlé Sap có nhiều cảnh lạ, người đi qua nhìn không bao giờ

(1) lénh-bénh.

chán mắt. Hai bên bờ, thì cây-còi um-tùm (1). Chỗ này *lác-đặc* mây cái nhà-sàn, cheo leo trên mặt nước; chỗ kia *tịch-mịch* một cái làng, một ngọn tháp hay một cảnh chùa, điểm một vị sư mặc cà-sa vàng, đang *trầm tư mặc tưởng*. Thỉnh-thoảng những chỗ thừa (sura) cây, lại có một pho tượng thật lớn mồm (2) cười mà nhia xuống *cời tục*, tựa hồ như nhìn người đời xô-đẩy nhau trong vòng danh lợi.

Nhưng sông Tonlé Sap có cái cảnh lạ hơn cả, là thường dòng nước ở trong *Biển-hồ* chảy ra, mà đến mùa mưa, nước sông Cửu long lên to thì dòng nước lại ở ngoài sông chảy lại.

**Giải nghĩa.** — *Biển-hồ* = hồ lớn nhất ở Cao-mên. — *Chùa Đê-Thiên Đê-Thích* = chùa cổ nhất ở Cao-mên. — *Lác-đặc* = rải rác một vài cái. — *Tịch-mịch* = yên lặng. — *Trầm tư mặc tưởng* = ngắm nghĩ về những điều cao-xa. — *Cời tục* = thô-giới ta ở.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà để thành một câu : nhánh, — cảnh, — nhà sàn, — pho tượng.

II. — Tìm và cắt nghĩa những tiếng đồng âm với những tiếng sau này : vàng, — hồ, — nước.

**Làm văn.** — Trả lời những câu hỏi sau này : Chùa Đê-Thiên Đê-Thích ở đâu? — Sông Tonlé Sap chảy tự đâu đến đâu? — Hai bên bờ sông có những gì?

**74. — Xứ Cao-mên (đại nối).**

Đến mùa dòng nước chảy lại như vậy, thì các miền xung quang *Biển-hồ* lại ngập cả.

Nước lên đem *đất phù-sa* vào làm cho ruộng đất tốt thêm, cả theo nước vào hồ, có hàng ức triệu con, để nhân-dân chài lưới mà *sinh-nhai*. Dân Cao-mên giàu về nghề đánh cá. Nước tràn vào cả các khu rừng gần hồ, mông-mênh như biển, ngập cả cây-còi.

(1) um-tùm — (2) chồm chồm.



Mùa ấy gọi là « mùa cá lên ngàn ». Trong khi ấy thì không gì thú bằng một con(1) thuyền *đung-đinh* dạo chơi trên mặt nước.

Hàng(2) năm, cứ đến mùa nước xuống, thì dân Cao-mên mở hội rất trọng-thể. Lúc ấy có vua ngự ra cùng với các quan và dân-sự đi thuyền theo không biết cơ man nào mà kể. Đợi lúc nước xuống, thì thuyền bơi đến chỗ có cái dây chằng ngang qua



Mùa nước ở Cao-mên.

sông. Vua làm lễ cảm tạ thần bào kiểm chém đứt cái dây ấy, ngụ ý là mở đường cho nước xuống để dân-sự cấy cấy làm ăn.

**Giải nghĩa.** — *Đất phu-sa* = đất sông bồi lên. — *Đinh-nhọt* = kiểm lu. — *Đung-đinh* = ung-dung, thông-thả.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây đặt thành một câu : xung-quanh, — trọng-thể, — bảo-kiểm, — mông-mênh.

II. — Tiếng nước trong : nước uống, — nước nhà, — nhà-nước, — nước đời, — nước cờ, — nước sơn, khác nghĩa nhau thế nào ?

**Làm văn.** — Ý nghĩa cái lễ cắt dây ở xứ Cao-mên thế nào ?

(1) chiếc — mĩ.

75. — Thành Nam-vang,

Nam-vang là *kinh-đô* nước Cao-mên. Xưa, đây là một khu đất bỏ hoang, chỉ những cây cỏ gai-gộc, so đám ẩm-ướt, thế mà bây giờ hóa ra một chôn thành-thị đông-đúc, phố-xá rộng-rãi, lâu-dài đẹp-đẽ.

Buổi đầu, Nhà-nước đào sông khơi ngòi để lấy đất lập những bờ ao và làm cầu cống để cho tiện-đường đi lại. Hai bên bờ sông



Tháp ở Nam-vang.

dẫn-dẫn (1) các *đình thự* nổi lên. Người bản xứ, người Khách thấy thế cũng theo mà làm nhà cửa rộng-rãi, cao-rào, đẹp-đẽ. Hiện nay Nam-vang là một chôn *đô hội* lớn và đẹp.

**Giải nghĩa.** — *Kinh-đô* = chỗ vua đóng. — *Đình thự* = sở làm việc công. — *Đô-hội* = thành-thị to, đông người ở.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau đây mà đặt thành một câu : bỏ hoang, — lâu-dài, — người bản xứ.

(1) lần-lần



I. — Tìm những tiếng phủ: nghĩa với những tiếng sau này: *đông-đông*, — *phóng-trú*, — *đẹp-đẽ*, — *cao-ráo*.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Nam-vang là gì? — Tại sao Nam-vang thế nào? Bây giờ Nam-vang đẹp-đẽ thế nào?

### 76. — Huế.

Ở Huế, thì chỉ có thành-trị và *lăng-tâm* là đẹp hơn cả. Thành thì xây bằng gạch, thật cao, ở xung-quanh thì có hào sáu và rộng. Trong thành, chính giữa thì có Hoàng thành, là chỗ cung điện nhà vua; ở bên cạnh thì có các bộ và các viện. Vào Hoàng thành thì đi qua cửa Ngọ-môn và những con đường rộng lát gạch, hai bên có hồ sen rồi mới đến sân-rồng, trước điện Thái-hóa là chỗ khi có thiết đại trào thì vua ngự.



Cửa Ngọ-môn.

Các lăng thì ở trong những khu rừng gần kinh-đô. Có lăng Gia-Long, lăng Minh-Mạng, lăng Thiệu-Trị và lăng Tự-Đức là đẹp hơn cả. Ở đây thì có đường rộng, bề cao, có *đầu-dài*, bề

ào, có cây sỗ thụ (1), có hoa bốn mùa. Lăng-tâm là một nơi *đàng-đẹp* mà lại có vẻ *tịch-mịch* vô cùng.

Giải nghĩa. — Lăng-tâm = mộ các đế-tướng, — *Hương-vi* = *manh-mẽ*, — *Tịch-mịch* = yên lặng.

### Bài tập.

I. — Tìm từ cũ nghĩa những tiếng *đông-đông* với những tiếng sau này: thành, — hào, — viện, — cửa.

II. — Ở trong bài này có những tiếng nào là tiếng chỉ đúng khi nói về nhà vua thôi? — Những tiếng kỳ nghĩa là gì?

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này: Ở Huế có gì đẹp hơn cả? — Xung-quanh thành có gì? — Vào Hoàng thành thì đi qua đâu? — Lăng ở đâu? — Những lăng nào đẹp hơn cả? — Ở lăng có những gì?

### 77. — Tết Nam-giao.

Kể các sự tế tự của ta thì tế Nam-giao là trọng-thể hơn. Tế Nam-giao là tế Trời, Đất, cứ ba năm một kỳ, vua ra chầu. Khi vua ra tế, thì đội *mũ miện*, mặc áo *long-đôn* và đi hia



Đền Nam-giao

(1) sỗ-thụ.



Còn các quan thì mũ áo chỉnh-tề, đứng hai bên, quan văn bên tả, quan võ bên hữu. Lúc tổ thi có âm nhạc ca vũ và có voi ngựa, quân lính dàn khắp ở ngoài rất nghiêm trang. Cách bài trí, cách tổ lễ thật là kính cẩn, tôn nghiêm.

Ai đã được xem tế Nam-giao, đã được trông thấy cái cảnh tượng ban đêm đèn đuốc sáng choang, trên bàn thờ khói hương nghi-ngút, dưới bao nhiêu người *chà xum* về sự lễ bái như thờ, thì ai ai cũng phải sinh lòng cung kính.

Giải nghĩa. — *Mũ miện* = mũ ở trên đỉnh phẳng và có mười-hai tua tỏa xung đờ vua đội lúc ra tế Nam-giao. — *Áo long-côn* = áo thêu rồng của vua mặc. — *Chà xum* = đồ tâm để chỉ vào một việc gì.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và cắt nghĩa ra cho rõ : *hàng*, — *hàn*, — *dàn*, — *trong*.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : *trọng-thử*, — *ngoài*, — *nhỏ*, — *đáng*.

III. — Trả lời những câu hỏi sau này : Tế Nam-giao là gì ? — Ai làm chủ tế ? — Vua vào tế, y phục thế nào ? — Các quan đứng thế nào ?

Làm văn. — Anh em xem tế ở làng, cách lễ bái thế nào, thì tả ra.

78. — Hồ Hoàn-kiểm.

Trong thành-phò Hà-nội có một cái hồ gọi là hồ Hoàn-kiểm. *Tục truyền* rằng một hôm, vua Lê Thái-Tổ ngự ra câu cá ở bờ hồ, chỗ gần *sở Đốc-lý* bây giờ, bỗng có một con rùa thật lớn nổi lên trên mặt nước. Vua lấy thanh bảo-kiếm ném con rùa, thì nó lập-không, rồi nó đem thanh kiếm lên trả vua. Bởi thế mới đặt tên là Hoàn-kiểm.

Ở giữa hồ, về phía tây, có đền Ngọc-sơn. Đi vào đền thì phải qua một cái cầu. Đến ngoài thì thờ đức Văn-Xương, đến trong thì thờ đức Quan-Đê. Đàng trước đền, xa-xa về phía tay phải (mặt) thì có một cái gò (cổn), ở trên xây một cái tháp gọi là Tháp-Rùa.

Xung-quanh hồ thì có đường đi sạch-sẽ, hai bên có cây xanh bóng mát. Chiều đên, thì bờ hồ đông như hội, vì là một nơi mát mẻ nhất trong thành-phò. Thật là :

« Dập-điu tài-từ giai-nhân,  
« Ngựa xe như nước, áo quần như non



Cảnh hồ Hoàn-kiểm.

Giải nghĩa. — *Tục-truyền* = lời miệng truyền lại, không có bằng chứng gì làm đích thật. — *Sở Đốc-lý* = sở quản-trị thành-phò.

Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và cắt nghĩa ra cho rõ : *kiếm*, — *chức*, — *nước*, — *thanh*, — *hồ*.

II. — Tiếng *giờ* với *rờ*; tiếng *giữa* với *rùa* khác nghĩa nhau thế nào? Thí dụ.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Vua Lê Thái-Tổ ngự ra câu cá ở đâu ? — Tại làm sao lại gọi hồ là hồ Hoàn-kiểm ? — Đền Ngọc-sơn thờ những vị nào ? — Tại làm sao lại gọi là Tháp-Rùa ? — Xung-quanh hồ có những gì ?



### 79. — Sài-gòn.

Trước khi người Pháp sang bên ta, Sài-gòn là một nơi có nhiều ao đầm *kênh rạch* bùn-lầy *âm-thấp*. Thế mà bây giờ thành ra một nơi đô-hội rất đẹp ở nước ta. Người ngoại-quốc đã cho là « một hạt *trần-châu* ở Viễn-Đông » này. Mà thật thế, bây giờ ở Sài-gòn có nhiều lâu-dài tráng-lệ, nhà cửa đẹp-đẽ, phố-xã rộng-rãi, vườn-tược mát-mẽ, nước máy trong sạch, đèn điện sáng choang, nhân-dân đông-đúc, kẻ có hơn tám vạn người, buôn bán phồn thịnh (1), tàu bè qua lại tấp-nập (2) cả năm. Đứng trên



Bến Sài-gòn.

cao trông (3) xuống, thành-phố Sài-gòn chẳng khác nào một khu vựa rộng mông-mênh, một màu xanh biếc, lơ-nhờ nổi lên trên ngọn cây những nhà cao lớn, tựa hồ như muôn ganh đua với cỏ cây mà chiếm lấy một chỗ ở trên cao vậy.

**Giải nghĩa.** — *Kênh rạch* = sông ngòi. — *Âm-thấp* = ướt-át, không được khô ráo. — *Trần-châu* = ngọc trai. Đây vì Sài-gòn đẹp như hòn ngọc trai.

(1) thịnh — (2) tấp-nập — (3) ngó.

### Bài tập.

I. — Tìm những tiếng đồng nghĩa với những tiếng sau này: đẹp, — nhiều, — trông, — chẳng khác.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: bùn-lầy, — đô-hội, — lâu-dài, — sáng choang, — ganh đua, — chiếm.

Làm văn. — Tả cảnh làng anh.

### 80. — Chợ-lớn.

Ở Nam-Việt đất *đất xốp* và hay lúa. Người ta vận tải những đồ nặng có phần khô-khăn và nhất là làm đường xe-lửa lại càng lán. Cho nên sự giao thông và vận tải đều đi đường thủy cả. Ở vịnh Sài-gòn, hai bên bờ Rạch-Ông, người đi kể lại *tấp-nập* ưong. Trên phía bắc là chỗ tàu thủy đậu, hàng-hóa chong *ngồn-ngang*. Dưới phía nam là nơi ghe mảnh (1) đậu liên



Bến Rạch-Ông.

tiếp với nhau, dài kể đến một ngàn thước tây, cột buồm lơ-nhờ cheu-chúc thật là nhiều. Đi quá chỗ ấy rồi cứ theo Rạch-Ông quanh-co ở miền đông-diên, một lát, thì đến những nơi có làng xóm sầm-uất (2). Đi khỏi đó thì trông thấy Chợ-lớn. Ở Chợ-lớn

(1) bèo — (2) đông-đảo.



thì nhàn-nhàn những nhà cửa cao lớn, người đi lại đông-đông như kiến, trên bờ, dưới bên sông-sông nhộn-nhịp, mà phần nhiều là khách trú cả.

**Giải nghĩa.** — *Đất xốp* = đất không chắc. — *Tép-nịp* = nhộn-nhịp. — *Ngàn-ngang* = bừa-bãi, không có thế tự. — *Xôn-xao* = ồn-ào những tiếng người.

**Bài tập.**

I. — *Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng sau này* : xốp, — nặng, — khó-khăn, — đậu, — liên-tiếp.

II. — *Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu* : vận tải, — khó-khăn, — giao thông, — chen-chác, — quanh-co, — đồng điền.

**Làm văn** — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Đất ở Nam-kỳ thế nào ? — Hai bên bờ Rạch-Ông có những gì ? — Trên phía bắc có gì ? — Dưới phía nam có gì ? — Thành-phố Chợ-lớn thế nào ?

**81. — Cách giao-thông.**

Trong một nước, cách *giao-thông* có tiện lợi, nghĩa là hàng-hóa vận tải có dễ-dàng thì *kỹ-nghệ*, thương mại mới phát đạt được. Ở xứ ta từ khi người Pháp (1) sang đến giờ, đường-sá mở thêm ra nhiều, sửa-sang sạch-sẽ hơn trước. Lại thêm ra nhiều cách vận tải, như : tàu thủy xe lửa, xe điện, xe hơi và đặt dây thép, dây nói ngầm dưới bề, để thông tin-tức đi các nơi cho tiện và mau. Lại có máy bay có thể chở được cả hành-khách và thư-từ, và *vô-tuyến-điện* để thông tin đi các nơi thật nhanh-nhẹn (2), thật tiện lợi, nhất là cho các tàu đi ngoài biển. Nhờ có *vô-tuyến-điện* cho nên nhiều khi tàu bị nạn ở giữa biển có thể báo tin để cứu được.

**Giải nghĩa.** — *Giao-thông* = sự đi lại, vận tải. — *Kỹ-nghệ* = nghề chế tạo ra các đồ dùng. — *Vô-tuyến-điện* = cách thông tin trên không, không cần phải dây.

(1) Long-an — (2) kinh-lý.

**Bài tập.**

I. — *Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng sau này và viết ra cho* : hàng, — đường, — cách.  
II. — *Những tiếng nào là tiếng kép ở trong bài thì anh viết ra.*



Các cách giao thông.

**Làm văn.** — *Trả lời những câu hỏi sau này* : Tàu thủy để làm gì ? — Xe lửa để làm gì ? — Dây thép để làm gì ? — Vô-tuyến-điện giúp ta được những việc gì ?

**82. — Một tấm lòng từ-thiện.**

Bà *phước* Félicienne sang Việt-nam năm 1888, coi ở nhà thương Sóc-trăng, đến năm 1923 thì mất.

Trong ba-mươi-lăm năm trời, bà đem tấm lòng *tà-thiện* mà yên-ài biết bao nhiêu người yếu đau khổ sở. Bao giờ bà cũng *tận tâm kiệt lực* làm việc bổn-phận, không nghĩ gì đến công-lao khó nhọc. Kể già người yếu, trẻ bỏ-coi, người tàn-tật, ai đã được bà trông nom cho, đều hàm ơn bà cả.

Sau, vì bà trông nom (1) nuôi-nấng những người có bệnh phong (2), cho nên bà mắc phải bệnh ấy và chết. Bà đem bao

(1) săn-sóc — (2) cùi.



nhieu tâm trí vào việc làm phúc, quên cả tính mạng để cứu giúp kẻ khốn-cùng,



Nhà thương.

Giải nghĩa — Bà phước = đàn bà đi tu bên đạo Thiên-chân, làm phúc ở các nhà thương. — Từ-thiện = có lòng thương yêu người. — Tận tâm kiệt lực = hết lòng hết sức.

**Bài tập.**

I. — Tìm những tiếng đồng âm với những tiếng này và viết nghĩa ra cho nó : trong, — công, — lao, — hãm.

II. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : nhà thương, — yên-đời, — yếu đau, — bần-phận, — trông nom, — nuôi-nấng.

Làm văn. — Trả lời những câu hỏi sau này : Bà phước Félicienne sang Việt-nam năm nào và mất năm nào ? — Bà mất ở đâu ? — Bà làm được những công đức gì ? — Sau bà mắc bệnh gì mà chết ?

**83. — Một tấm lòng từ-thiện (tiếp theo).**

Lễ cắt đám bà phước Félicienne làm tại Sóc-trăng ngày hai-mươi-ba tháng tám năm 1923. Các thân hào Pháp Việt trong bản (1) hội, các đại-biểu những tỉnh Nam-kỳ và cả những người đã chịu ơn ba trong bảy mươi năm, đều đi đưa đám rất đông.

(1) địa.

Có một đội lính lập đi hộ tang. Đáng lẽ có một ông quan ở thay mặt Nhà-nước đọc bài *điều-tang* để kể công đức bà đã vì hết lòng giúp người mà chết. Song vì khi *làm chung* bà có trời lại rằng lễ tống táng làm cho giản dị đơn sơ, nên lúc *hạ huyết* không có bài *điều-tang*.



Đám ma.

Tuy vậy, mà lễ cắt đám bà rất là long-trọng, vì người đi đưa thật đông, mà ai ai cũng lấy làm cảm động và thương tiếc bà lắm.

Giải nghĩa. — Thân hào = những người giàu sang trong hội. — Đại-biểu = người thay mặt. — Điều-tang = bài văn viếng. — Làm chung = lúc hấp hối, sắp chết. — Hạ huyết = đồ xuống hố.

**Bài tập.**

I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu : bản hội, — chịu ơn, — đưa đám, — hộ tang, — thay mặt.

II. — Tìm những tiếng phản nghĩa với những tiếng này : bản hội, — chịu ơn, — tống, — giản dị.

Làm văn. — Anh đi đưa đám một người quen. Anh trông thấy những gì thì anh kể ra.

**84. — Cách sửa mình.**

Ông Trình-tử xưa đề hai cái lọ (1) ở bên cạnh chỗ ngồi. Mỗi khi trong bụng nghĩ một điều gì thiếu, thì ông bỏ một hạt đậu

(1) chĩnh.



trắng vào trong một lọ. Mỗi khi nghĩ một điều gì ác, thì ông lại bỏ một hạt đậu đen vào cái lọ kia.



Ông Trình-tử.

Lúc đầu, đậu đen nhiều, đậu trắng ít. Sau đậu trắng nhiều, đậu đen ít, dần-dần đến không còn một hạt đậu đen nào. Về sau, không cần phải bỏ đậu trắng nữa, tâm tính bây giờ thuận nhiên toàn thiện.

Vì ông Trình-tử biết sửa tâm nên tính như thế mới thành được người hiền-triết. Vậy ta nên lấy đó làm gương mà sửa mình. Trong sách có câu: « Từ đấng thiên-tử cho đến kẻ thấp nhứt ai ai cũng phải lấy sự tu thân làm gốc. » Vậy người ta bất cứ làm gì cũng phải có (1) mà sửa mình cho nên con người có phẩm hạnh.

**Giải nghĩa.** — Trình-tử = đây là ông Trình-Y-Huyền, em ông Trình-Hiệu đời nhà Tống. — Toàn thiện = ý nói nghĩ làm cái gì đều hiền lành tử-tế cả. — Hiền-triết = bậc có đạo đức cao và học hành rộng. — Thiên-tử = (con trời) nghĩa là vua. — Tác-nhân = người thường dân. — Tu thân = sửa mình.

**Bài tập.**

- I. — Lấy mỗi tiếng sau này mà đặt thành một câu: hiền-triết, — đạo đức, — tu thân.
  - II. — Chọn những tiếng dưới này mà đặt vào chỗ có chấm cho hợp nghĩa: tu-thiện, — lương thiện, — khuyến-thiện, — hành thiện. .... là làm điều lành. — .... là khuyến làm lành. — Người tính hạnh hiền lành là người. .... — Bụng thương người hay làm điều lành là....
- Làm văn — Trả lời những câu hỏi sau này: Ông Trình-tử để hai cái lọ bên cạnh chỗ ngồi để làm gì? — Trước, sau, số đậu đen đậu trắng, bỏ khác nhau làm sao? — Các anh đọc bài này, nghĩ bụng thế nào?

(1) rỗng.

**MỤC-LỤC**

Số trang	Số trang
1. — Đi học phải đúng giờ . . . . . 3	28. — Không tham của người . . . . . 39
2. — Ai ơi, chú vội khoe mình . . . . . 4	29. — Không vì tiền mà làm điều phi-nghĩa . . . . . 39
3. — Lòng thảo hiền có . . . . . 5	30. — Quĩ (4) bừa . . . . . 39
4. — Lòng kính yêu chị . . . . . 7	31. — Bão cử là gì? . . . . . 39
5. — Lời khuyên con . . . . . 8	32. — Thơ cái nón . . . . . 39
6. — Anh nói khoác . . . . . 9	33. — Con hổ và con chuột nhắt (1)
7. — Cái lưỡi . . . . . 10	34. — Ông Chu-Văn-An. . . . . 42
8. — Thương người như thương thân. . . . . 12	35. — Một người khoan-hòa và thuôn-hậu . . . . . 43
9. — Người pháp (1) ở Đông dương . . . . . 13	36. — Cái thú nhả-quả và cái thú kẻ-chợ . . . . . 44
10. — Con hổ (chồn) về con gà trống . . . . . 14	37. — Kẻ ở người đi . . . . . 45
11. — Người say rượu . . . . . 15	38. — Không nên khinh nhứt người lạc-lực . . . . . 47
12. — Người nghiện (2) thuốc phiện . . . . . 17	39. — Bận đầu biếng nhác học . . . . . 48
13. — Công việc nhà nông quanh năm . . . . . 18	40. — Thư ( ) từ. . . . . 49
14. — Công việc nhà nông quanh năm (tiếp theo) . . . . . 19	41. — Chuyện một người thợ đá có lương tâm. . . . . 51
15. — Làm con phải cho đỡ dạy . . . . . 20	42. — Chuyện anh em họ Đều . . . . . 52
16. — Chú nên ham mê cờ bạc . . . . . 21	43. — Chuyện anh em họ Đều (tiếp theo) . . . . . 53
17. — Kính (xương) đeo mắt . . . . . 22	44. — Sự ích lợi của xe lửa . . . . . 54
18. — Có học phải có hạnh . . . . . 23	45. — Nhà ga . . . . . 56
19. — Ăn chơi và buôn bán quanh năm . . . . . 24	46. — Con ngựa khôn ngoan . . . . . 57
20. — Người đi đường với con chó. . . . . 25	47. — Bận kể tham . . . . . 58
21. — Không nên hành-hạ loài vật. . . . . 26	48. — Khuyến vẽ làm ruộng . . . . . 60
22. — Không nên phá tổ (3) chim. . . . . 27	49. — Có chí thì nên. . . . . 61
23. — Một người anh tốt . . . . . 29	50. — Một ông quan thanh liêm. . . . . 62
24. — Không nên báo thù . . . . . 30	51. — Thơ con mèo. . . . . 63
25. — Đạo bằng-hữu phải cho có thủy chung. . . . . 31	52. — Con chó và miếng thịt . . . . . 64
26. — Linh thú đời xưa (lúc ra đi) . . . . . 33	53. — Đức Khổng-tử . . . . . 65
27. — Linh thú đời xưa (lúc đóng đôn). . . . . 34	

(1) Long-sa — (2) nghiện — (3) tổ — (4) cái — (5) thợ



3/00 0  
2/02 2

	Số trang		Số trang
66. — Ông Mạnh-tử . . . . .	66	70. — Chỉ làm trai . . . . .	85
67. — Vì nhớ mà buồn. . . . .	67	71. — Cần phải giữ tính hạnh của minh. . . . .	86
68. — Con rùa và con chuột . . . . .	68	72. — Thác Khôn . . . . .	87
69. — Vào hè . . . . .	69	73. — Xứ Cao-mên . . . . .	88
70. — Con mèo và con chuột . . . . .	70	74. — Xứ Cao-mên (bài nối) . . . . .	89
71. — Múa thêu ngồi cầu cá . . . . .	71	75. — Thành Nam-vang . . . . .	91
72. — Mỹ-thuật . . . . .	72	76. — Huế . . . . .	92
73. — Buôn bán phải thật-thà . . . . .	73	77. — Tế Nam-giao . . . . .	93
74. — Hai anh em . . . . .	74	78. — Hồ Hoàn-kiểm . . . . .	94
75. — Ông Tô-Hiến-Thành . . . . .	75	79. — Sài-gòn. . . . .	95
76. — Thơ thề mữ (anh seo, xâu) . . . . .	77	80. — Chợ-lớn . . . . .	97
77. — Thơ cái chổi. . . . .	78	81. — Cách giao-thông. . . . .	98
78. — Bớt người. . . . .	79	82. — Một tấm lòng từ-thiện. . . . .	99
79. — Ông Nguyễn-Văn-Hiếu . . . . .	80	83. — Một tấm lòng từ-thiện (tiếp theo) . . . . .	100
80. — Đi chợ tỉnh tiền. . . . .	82	84. — Cách sửa mình . . . . .	101
81. — Chuyện Lưu-Binh-Dương-Lã. . . . .	83		

05/01/91 = tháng 11 (thứ)  
 ngày 20 - năm Tân  
 Canh Tý  
 (Khai Xuân)